

# Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam



Hà Nội, tháng 7/2002

Báo cáo tổng hợp này do Văn phòng khu vực Châu Á - Thái Bình dương của Tổ chức Nông nghiệp - Lương thực Liên Hợp Quốc biên soạn với sự hỗ trợ của UNDP cho xây dựng Chương trình và Chính sách.

Báo cáo do Tổ chức Nông nghiệp - Lương thực và Chương trình Phát triển liên Hợp Quốc tại Hà Nội-Việt Nam xuất bản.

Toàn bộ tác quyền được bảo lưu. Tư liệu trong ấn phẩm này được phép sao chép và phổ biến phục vụ cho mục đích học tập, nghiên cứu hay các mục đích phi thương mại khác mà không cần có văn bản cho phép của chủ sở hữu bản quyền, nhưng phải ghi rõ là trích dẫn từ Báo cáo này. Cấm sao chép tư liệu của ấn phẩm này để bán hay phục vụ cho mục đích thương mại khác, nếu không được chủ sở hữu bản quyền cho phép bằng văn bản. Đơn xin phép chủ sở hữu xin gửi về: Meetings and Publications Officer, FAO Regional Office for Asia and the Pacific, Phra Athit Road, Bangkok 10200, Thailand, hoặc: UNDP Việt Nam, 25-29 Phan Bội Châu Hà Nội-Việt Nam.

Bản quyền ©FAO/UNDP 2002

ISBN 974-7946-21-1

Để có bản sao, xin liên hệ:

FAO Việt Nam  
FAO - VNM@fao.org

Hoặc

UNDP Việt Nam  
registry@undp.org.vn

Hoặc

FAO Regional Office for Asia and the Pacific  
Bangkok 10200, Thailand  
E-mail: fao-rap@fao.org

# Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam

*Các phát hiện quan trọng về giới:  
Điều tra Mức sống ở Việt Nam lần 2, 1997-1998*

Mọi ngôn từ dùng trong cuốn sách này và cách trình bày tư liệu không hàm ý thể hiện bất kỳ quan điểm nào của Tổ chức Nông nghiệp - Lương thực Liên Hợp Quốc hay của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc đối với địa vị pháp lý của bất kỳ quốc gia, lãnh thổ, thành phố hay khu vực nào, hoặc của các nhà chức trách ở những nơi đó, hoặc đối với việc xác định biên giới hay giang giới của chúng.

Tháng 7/2002

## Lời cảm ơn

Báo cáo này do Văn phòng khu vực Châu Á- Thái Bình Dương của Tổ chức Nông nghiệp - Lương thực Liên Hợp Quốc (FAO), Văn phòng FAO ở Hà Nội cũng như Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam phối hợp chuẩn bị.

FAO và UNDP xin trân trọng cảm ơn sự đóng góp của:

TS J. Desai (chuyên gia tư vấn UNDP - FAO), TS E. Barrios (chuyên gia tư vấn FAO, Đại học Phi-líp-pin), Sarah Bales (chuyên gia tư vấn), TS Revathi Balakrishnan (Văn phòng khu vực Châu Á- Thái Bình Dương của FAO), Satoko Ishiga (FAO Việt Nam), Fernanda Guerrieri (FAO), Chantal Oltramare (UNDP Việt Nam), Dagmar Schumacher (UNDP Việt Nam), Vũ Quốc Huy (UNDP Việt Nam), Kristen Pratt (Ủy ban quốc gia vì sự Tiến bộ của phụ nữ), Nguyễn Thị Thanh Vân (UNDP Việt Nam), Vũ Quỳnh Nga (UNDP Việt Nam) và Bạch Quốc Minh (UNDP Việt Nam). Đặc biệt xin cảm ơn Kate Gleeson (tình nguyện viên Ốt-xtrây-lia tại Ủy ban quốc gia vì sự Tiến bộ của phụ nữ) đã góp phần quan trọng cho việc hoàn thiện ấn phẩm ấn phẩm này.

Thiết kế mỹ thuật: Đặng Hữu Cự (UNDP Việt Nam).

## Lời nói đầu

*Quyền của phụ nữ và bình đẳng giới được đưa vào nhiều chính sách của Chính phủ Việt Nam, kể cả Hiến pháp. Chính phủ Việt Nam đã đưa ra nhiều cơ chế, thể chế để thực hiện chính sách bình đẳng giới, ví dụ như Ủy ban vì sự Tiến bộ của phụ nữ. Việc Thủ tướng chính phủ mới đây ra quyết định phê duyệt Chiến lược vì sự Tiến bộ của phụ nữ cho đến năm 2010 thể hiện Chính phủ đang thực hiện cam kết đạt được bình đẳng giới về lâu dài. Tuy nhiên, các tập quán và quan niệm truyền thống tồn tại từ bao lâu nay vẫn cản trở phụ nữ Việt Nam được hưởng các quyền bình đẳng. Đôi khi, các rào cản trong việc thực hiện làm chậm lại tiến độ thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.*

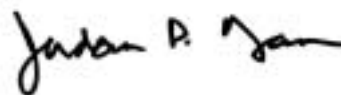
*Vì vậy, điều quan trọng là phải thường xuyên đánh giá khác biệt giới trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế-xã hội, để xây dựng được các chính sách thích hợp hơn cho các khu vực vẫn còn tồn tại bất bình đẳng giới. Mục đích chính của việc nghiên cứu tạo cơ sở cho báo cáo này là đánh giá những khác biệt giới trên thực tế trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam. Báo cáo khảo sát những sự khác biệt giới trong các khu vực phát triển chính và cố gắng xác định những định hướng chính sách chung. Kết quả nghiên cứu cho thấy đã đạt được những thành tựu quan trọng về bình đẳng giới và trong một số lĩnh vực, tình hình của phụ nữ và trẻ em gái thực sự tốt hơn so với nam giới và trẻ em trai. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều lĩnh vực mà ở đó phụ nữ và trẻ em gái vẫn còn bị thiệt thòi so với nam giới và trẻ em trai. Vì vậy, cần phải tiếp tục các hoạt động có mục tiêu đối tượng rõ ràng để duy trì và tiếp tục cải thiện tình hình của phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam.*

*Việc thu thập dữ liệu được phân chia theo giới và việc phân tích các dữ liệu dưới góc độ giới vẫn là điều kiện tiên quyết để đưa ra được những quyết định đúng đắn, mang tính nhạy cảm về giới. Những nỗ lực này cũng có ý nghĩa quan trọng để cung cấp những con số thực tế về khoảng cách cho thấy những khía cạnh nào phụ nữ và nam giới đã thu được ích lợi cũng như ở những khía cạnh nào họ đã bị thua thiệt trong quá trình phát triển. Trong vài năm vừa qua, Việt Nam đã tiến bộ rất nhiều trong công tác thu thập dữ liệu. Năm nay, Tổng cục Thống kê đã bắt đầu triển khai đợt điều tra mới về mức sống hộ gia đình - cuộc điều tra này sẽ được tiến hành hai năm một lần. Các số liệu sơ bộ của đợt điều tra năm nay sẽ được hoàn thành vào cuối năm 2002, cho phép tiến hành phân tích về giới trong năm 2003. Đây cũng là lúc phải điều chỉnh việc thực hiện các kế hoạch hành động của Chính phủ - trong đó có Chiến lược về sự Tiến bộ của phụ nữ cũng như Kế hoạch Hành động lần thứ II. Các số liệu này sẽ cung cấp những thông tin quan trọng để đánh giá tiến độ thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đến năm 2015 cũng như các Mục tiêu Phát triển của Việt Nam được nêu trong các Chiến lược của Chính phủ, ví dụ như Chiến lược Tăng trưởng và Xoá đói Giảm đói nghèo Toàn diện. Trong tương lai, một điều cũng có ý nghĩa quan trọng là phải kết hợp các cuộc điều tra định tính và các cuộc điều tra định lượng cũng như tìm hiểu thêm về các hình thức ra quyết định và phân bổ nguồn lực trong nội bộ hộ gia đình trên toàn quốc.*

*FAO và UNDP tin tưởng rằng báo cáo này sẽ đóng góp tư liệu cho các cuộc thảo luận đang diễn ra về việc lồng ghép các vấn đề giới vào các chính sách và chương trình phát triển của Việt Nam, và sẵn sàng giúp Chính phủ giải quyết thách thức này cũng như trong các hoạt động phân tích về giới trong tương lai.*



**Jean-François Ghyoot**  
Đại diện FAO tại Việt Nam



**Jordan D. Ryan**  
Đại diện Thường trú UNDP tại Việt Nam



# Mục lục

<b>Thuật ngữ và các từ viết tắt .....</b>	<b>i</b>
<b>1 Đặt vấn đề .....</b>	<b>1</b>
1.1 Các vấn đề kỹ thuật .....	1
1.2 Bố cục của báo cáo .....	2
<b>2 Cơ cấu hộ gia đình, mức sống, thu nhập, tiền tiết kiệm .....</b>	<b>3</b>
2.1 Cơ cấu hộ gia đình .....	3
2.2 Khác biệt về mức sống giữa chủ hộ nữ và chủ hộ nam .....	4
2.3 Khác biệt giới trong thu nhập và chi tiêu .....	5
2.4 Khác biệt giới trong tiết kiệm và vay nợ .....	6
<b>3 Công việc và tạo thu nhập .....</b>	<b>8</b>
3.1 Cung ứng lao động của nữ giới và nam giới .....	8
3.2 Khác biệt giới ở các doanh nghiệp phi nông nghiệp .....	10
3.3 Khác biệt giới trong nông nghiệp .....	10
3.4 Phụ nữ và nam giới trong các công việc được trả lương .....	12
<b>4 Giáo dục, sức khỏe và dinh dưỡng .....</b>	<b>14</b>
4.1 Khác biệt giới trong giáo dục .....	14
4.2 Khác biệt giới về tình trạng dinh dưỡng .....	15
4.3 Khác biệt giới trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và việc sử dụng các dịch vụ y tế .....	16
4.4 Mang thai và tránh thai .....	17
<b>5 Các yếu tố ảnh hưởng tới tình trạng đói nghèo và điều kiện sống .....</b>	<b>19</b>
5.1 Chỉ số đói nghèo .....	19
5.2 Các biến số về đói nghèo và điều kiện sống .....	19
<b>6 Khuôn khổ chính sách chung quan tâm đến giới .....</b>	<b>22</b>
<b>7 Kết luận .....</b>	<b>24</b>





## Thuật ngữ và các từ viết tắt

BCG	Tiêm phòng bệnh lao
Chỉ số khối lượng cơ thể (BMI)	Số đo tình trạng dinh dưỡng của người trưởng thành bằng cách bình phương cân nặng (kg) / chiều cao (m)
Thiếu năng lượng mãn tính	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của người trưởng thành bằng Chỉ số khối lượng cơ thể
<i>Doi moi</i>	Chương trình đổi mới của Việt Nam, dẫn đến những thay đổi lớn về phương thức sản xuất, thiết chế nhà nước và cung cấp dịch vụ xã hội cũng như những cải thiện có ý nghĩa quan trọng về mức sống trong thập kỷ 90
DPT	Tiêm phòng bệnh tiêu chảy, ho gà và uốn ván
HNUCH	Hộ do phụ nữ làm chủ hộ. Trong báo cáo này, bản thân các hộ gia đình thông báo về chủ hộ theo yêu cầu về mặt hành chính nhằm thực hiện cuộc khảo sát này; việc này có thể không thể hiện quyền lực ra quyết định thực sự trong hộ gia đình
Giới	Vai trò xã hội của nam giới và phụ nữ được xác định trong một xã hội cụ thể và có thể thay đổi theo thời gian
Bình đẳng giới	Kết quả bình đẳng cho cả nam giới và phụ nữ, thường được sử dụng như một yếu tố đại diện để đánh giá mức độ công bằng giới
Công bằng giới	Sự công bằng cho cả nam giới và phụ nữ. Rất khó định lượng được điều này và nó thường được đánh giá thông qua các số đo về những kết quả bình đẳng hơn là tình hình công bằng thật sự giữa hai giới
Công việc nhà	Công việc nội trợ như nấu nướng, quét dọn, sửa chữa nhà cửa, v.v... mặc dù không trực tiếp tạo ra thu nhập, nhưng có vai trò thiết yếu trong đời sống hàng ngày nên có thể coi là hỗ trợ tạo ra thu nhập
Phân bổ trong nội bộ hộ gia đình	Việc phân bổ những nguồn lực và ích lợi giữa các thành viên trong hộ gia đình
IUD	Vòng tránh thai (biện pháp tránh thai)
Điều kiện sống	Môi trường trong đó cá nhân/hộ gia đình thực hiện chức năng thành viên của xã hội, bao gồm những nhu cầu thiết yếu để tồn tại (thức ăn, nhà ở, sức khỏe, giáo dục)
Mức sống	Mức độ mà một cá nhân, một gia đình hoặc một nhóm người có thể thoả mãn những nhu cầu vật chất của mình
HNACH	Hộ có nam giới làm chủ hộ

Đói nghèo	Đói nghèo là tình trạng khan hiếm các nguồn lực cần thiết cho loài người để tồn tại trong một xã hội cụ thể bị chi phối bởi những tập tục và chuẩn mực cụ thể
Sức mua	Số đo khả năng mua hàng hoá và dịch vụ, thường được tính bằng mức chi tiêu bình quân theo đầu người trong hộ gia đình và thường được sử dụng để đo lường tình trạng đói nghèo
Tiền lương thực tế	Tiền lương nhận được sau khi điều chỉnh theo lạm phát
Giới tính	Những đặc điểm sinh học của nam giới hoặc nữ giới
Còi cọc	Số đo tình trạng suy dinh dưỡng kéo dài ở trẻ em, được tính bằng cách so chiều cao ở một độ tuổi nhất định với chiều cao ở cùng một độ tuổi đó trong nhóm dân số được nuôi dưỡng tốt theo tiêu chuẩn
ĐTMSVN	Điều tra mức sống ở Việt Nam
Tình trạng dễ bị tổn thương	Tình trạng không có khả năng điều chỉnh theo những biến đổi trong môi trường

(US\$1=15,180 VND)

# Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam

Các phát hiện quan trọng về giới: Điều tra Mức sống ở Việt Nam lần 2, 1997-98

## 1. Đặt vấn đề:

Ở Việt Nam, trọng tâm thiết yếu trong chính sách của Chính phủ là nâng cao địa vị của người phụ nữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh - người sáng lập Nhà nước Việt Nam hiện đại - đã kêu gọi đồng bào của mình hãy xóa bỏ mọi **định kiến** và **bất công** có tính “lịch sử” đối với phụ nữ. Năm 1946, Hiến pháp đầu tiên của đất nước đã ghi nhận bình đẳng giới với ý nghĩa rộng rãi nhất. Kể từ đó, giới lãnh đạo chính trị đã liên tục khẳng định bình đẳng giới như là mục tiêu phát triển trọng yếu - bao gồm cả Quyết định mới đây của Thủ tướng Chính phủ (19/2002/QĐ-TTg) phê chuẩn Chiến lược Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ đến năm 2010. Ở Việt Nam, quan điểm lập hiến và chính thức về bình đẳng giới, về mặt nguyên tắc, tương đối rộng rãi và được cố gắng thể hiện cả ở nơi làm việc và ở trong gia đình.

Ở tất cả các nước, điều quan trọng là phải làm sao cho việc giám sát và đánh giá tiến bộ trong quá trình hướng tới bình đẳng giới là một nội dung thường xuyên được quan tâm trong việc phân tích và hoạch định chính sách tổng thể.

Vì vậy, mặc dù Chính phủ và Đảng Cộng sản Việt Nam cam kết xây dựng một trật tự xã hội bình đẳng, song vẫn cần thiết phải phân tích các khác biệt hiện tại giữa nam giới và nữ giới, giữa trẻ em gái và trẻ em trai. Việc phân tích tình huống như vậy cần phải nêu bật các sự khác biệt về giới vốn phản ánh các sự lựa chọn cá nhân có tính phân biệt đối xử và nỗ lực đánh giá mức độ mà theo đó các lựa chọn như vậy là kết quả của các yếu tố khuyến khích có tính thiên vị giới trong kinh tế, cũng như của các chuẩn mực xã hội và giá trị liên quan đến vai trò giới. Việc khảo sát các điều kiện hiện tại của những sự khác biệt về giới cho phép đánh giá các giới hạn trong hiệu quả của các chính sách hiện tại, và cho phép xem xét nhu cầu cần có các can thiệp chính sách thay thế nhằm điều chỉnh tình trạng bất cân bằng giới đang tiếp tục diễn ra.

### 1.1. Các vấn đề kỹ thuật

Báo cáo này là sự tổng hợp các kết quả phát hiện từ hai báo cáo phân tích dữ liệu của Điều tra Mức sống ở Việt Nam lần II (ĐTMSVN II) được tiến hành trong năm 1997-1998.

Báo cáo thứ nhất có tiêu đề là **Việt Nam qua lăng kính giới: 5 năm sau** do J. Desai thực hiện. Đây là một báo cáo phân tích thống kê về khác biệt giới trong lĩnh vực kinh tế-xã hội dựa trên cơ sở dữ liệu từ ĐTMSVN II. Đôi khi, tác giả cũng so sánh với tình hình trong các năm 1992-1993 như đã được phản ánh tại ĐTMSVN I.

*Bình đẳng giới là một mục tiêu phát triển quan trọng của giới lãnh đạo chính trị Việt Nam.*

*Liên tục giám sát bình đẳng giới là một nội dung trong việc hoạch định chính sách.*

*Việc khảo sát các điều kiện hiện tại của những sự khác biệt về giới có thể hướng đạo cho các can thiệp chính sách có quan tâm tới vấn đề giới.*

*Báo cáo này tổng hợp kết quả từ hai báo cáo phân tích chi tiết về giới ở Việt Nam*

Báo cáo thứ hai có tiêu đề là **Điều kiện sống của phụ nữ ở Việt Nam** (1997-1998) do E. Barrios thực hiện. Đây là một báo cáo phân tích đa biến lượng của ĐTMSVN II cho các yếu tố quyết định biến thiên về điều kiện sống và nghèo đói.

*Ở đây có một vài hạn chế về kỹ thuật và dữ liệu cần phải xét tới khi lý giải kết quả của việc phân tích giới này.*

Để lý giải các phát hiện trong hai báo cáo này theo một cách thức có ý nghĩa đòi hỏi phải chú ý tới một vài điểm. Thứ nhất, mẫu hộ gia đình được phỏng vấn trong mẫu điều tra chưa đại diện thật đầy đủ cho các hộ gia đình có chủ hộ rất trẻ, và có sự phân bố lứa tuổi già hơn so với nhóm dân số. Vì lý do đó, nên ở đây phải cẩn thận, đặc biệt khi lý giải sự biến đổi trong giai đoạn 1992-1993 và 1997-1998.

Thứ hai, trong khi ĐTMSVN cung cấp thông tin ở cấp độ cá nhân về giáo dục, y tế, dinh dưỡng, việc làm thì lại thiếu thông tin về tiêu dùng, kiểm soát thu thập ở cấp độ cá nhân, hoặc về sở hữu tài sản cá nhân - những yếu tố cần thiết để phân tích sự phân bổ nguồn lực trong nội bộ gia đình. Tuy vậy, báo cáo này sử dụng đáng kể các số liệu để xem xét các khác biệt giữa nam giới và nữ giới, giữa trẻ em gái và trẻ em trai - và trong các trường hợp khác, giữa các hộ gia đình và doanh nghiệp do nam giới và phụ nữ làm chủ.

Thứ ba, để đánh giá cơ sở của tình trạng bất bình đẳng giới, ta cần phải chú ý sát sao tới các đặc điểm của hộ gia đình như thành phần hộ gia đình và mối tương tác trong nội bộ hộ gia đình. Ở Việt Nam, gần như toàn bộ các cá nhân sống trong hộ gia đình với các cá nhân khác mà ở đó, người ta chia sẻ với nhau các nguồn lực và thu nhập của cá nhân. Điều này được nhìn nhận như là quá trình phân bổ nguồn lực “nội bộ hộ gia đình”. Phúc lợi của nam giới và nữ giới phụ thuộc rất nhiều vào quyết định về phân bổ nguồn lực trong nội bộ hộ gia đình như thế nào, quyền sở hữu tài sản xác định ra sao và các cá nhân có quyền kiểm soát đến đâu đối với nguồn thu nhập mà họ cùng làm ra. Riêng bản thân dữ liệu của ĐTMSVN không đủ để phân tích đầy đủ việc phân bổ trong nội bộ hộ gia đình nhưng dù sao thì cũng cho ta những thông tin quan trọng.

## 1.2. **Bố cục của báo cáo**

Phần 2 khảo sát các định nghĩa và loại hình hộ gia đình, cũng như sự liên hệ giữa giới và chủ hộ với các chỉ số về nghèo khổ nói chung. Phần 3 khảo sát khác biệt giới trong cách thức tạo thu nhập và phân bổ thời gian làm việc. Phần 4 khảo sát các khu vực xã hội như giáo dục, dinh dưỡng, sức khỏe và sử dụng các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe. Phần 5 khảo sát mối quan hệ tương tác giữa lĩnh vực kinh tế và xã hội khi xác định tình trạng bất bình đẳng giới về mức sống. Phần 6 trình bày các khuyến nghị để có một khung chính sách chung có quan tâm tới vấn đề giới. Phần cuối cùng là kết luận của báo cáo.

## 2. Cơ cấu hộ gia đình, mức sống, thu nhập, tiền tiết kiệm

### 2.1. Cơ cấu hộ gia đình

Việc xác định người làm chủ hộ gia đình là một yêu cầu hành chính ở Việt Nam. Thông thường, chủ hộ là người cao tuổi nhất trong gia đình, và thông thường, người đó là nam giới. Các dữ liệu của ĐTMSVN được thu thập ở cấp độ hộ gia đình (đối nghịch với cấp độ cá nhân). Vì vậy, khi đánh giá khác biệt giới về mức sống của hộ gia đình, trọng tâm đặt vào giới tính của chủ hộ.

Hộ gia đình ở Việt Nam chủ yếu là gia đình hạt nhân, gồm có một người lớn nam giới, vợ người đó cùng với 2 hoặc 3 con. Hộ gia đình hạt nhân chiếm tới 71% tổng số hộ. Các hộ không thuộc loại hạt nhân chủ yếu là loại gia đình 3 thế hệ, gồm có cả ông bà và các cháu. Anh chị em trưởng thành chung sống với nhau là hiện tượng hiếm có.

Phụ nữ thường xây dựng gia đình ở độ tuổi khoảng 21 và có xu hướng lấy chồng lớn hơn họ từ 2 đến 3 tuổi. Mặc dù một hộ gia đình mới có thể bắt đầu hình thành từ sau khi cưới, nhưng thông thường chỉ sau khi có con thì người ta mới tạo dựng hộ gia đình độc lập, tách biệt với ông bà. Tuy nhiên, thực tế thì phần lớn nam giới khi ở độ tuổi từ giữa 35 trở đi được coi là chủ hộ gia đình hạt nhân của mình. Đôi khi, vợ chồng vẫn tiếp tục sống chung với bố mẹ của một bên, và vai trò chủ hộ được chuyển cho một nam giới trẻ hơn (con trai trưởng thành). Trong số nam giới tuổi từ 65 trở lên, gần 20% được xác nhận trong hộ gia đình với tư cách là bố của chủ hộ mới. Điều này có ý nghĩa đối với việc cung ứng lao động và thu nhập cho hộ gia đình, đặc biệt vì phụ nữ thường rời nhà mình để chuyển đến sống ở gia đình nhà chồng. Thực tế này có thể tạo ra ưu thế lớn hơn cho ai có con trai vì ít có khả năng là con trai sẽ chuyển năng lực lao động và tìm kiếm thu nhập đi khỏi hộ gia đình mình.

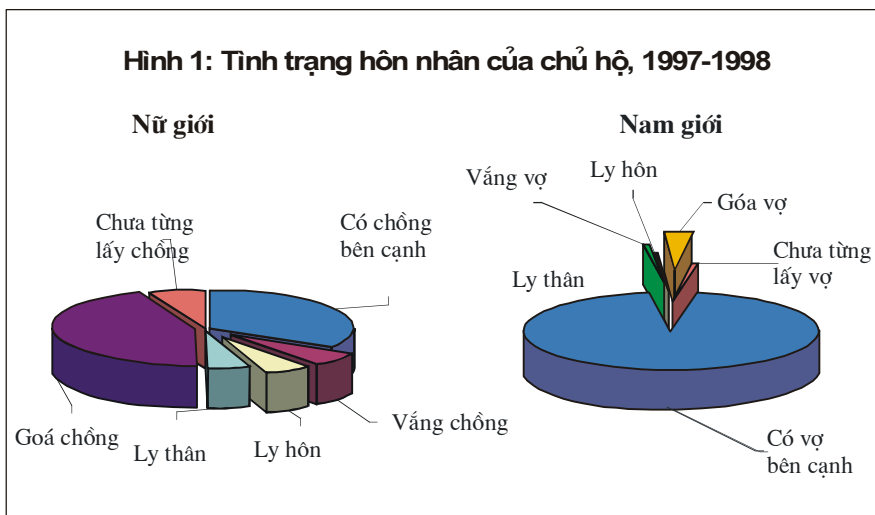
Khoảng 1/4 (26%) số hộ ở Việt Nam là do nữ làm chủ hộ (HNUCH) (17% ở nông thôn và 37% ở thành thị). Chuẩn mực thì phải là hộ nam làm chủ hộ (HNACH) - đây là một dạng thức tương thích với cấu trúc hộ gia đình truyền thống và quan niệm truyền thống về vai trò giới, cũng như với tầm quan trọng tương đối về kinh tế được nhìn nhận của các vai trò này. Các HNUCH chủ yếu là do thiếu vắng nam giới. Trong khi 96% chủ hộ nam giới cưới vợ và sống với vợ thì 2/3 (67%) chủ hộ nữ giới vắng người chồng trong gia đình. Phụ nữ góa bụa chiếm phần lớn trong số này (44%) và gần 7% chủ hộ nữ hiện có chồng sống ở nơi khác.

*Giới tính của chủ hộ được dùng như yếu tố đại diện để đánh giá việc ra quyết định trong nội bộ hộ gia đình.*

*Hộ gia đình hạt nhân là chủ yếu.*

*Hộ do nữ làm chủ hộ (HNUCH) chiếm 26% tổng số hộ gia đình.*

Hình 1 cho thấy sự phân bố tình trạng hôn nhân đối với HNUCH và HNACH. HNACH đa số là có vợ bên cạnh trong khi HNUCH thì thông thường là không có chồng bên cạnh.



*1/3 HNUCH có chồng bên cạnh*

Gần 1/3 (33%) HNUCH có người bạn đời nam giới trong nhà - điều này cho thấy việc phân loại chủ hộ nam giới/nữ giới mang tính tùy tiện và có thể không phản ánh tính đa dạng của cách thức thành viên gia đình xác định vị trí của mình trong hộ gia đình. Rõ ràng hộ gia đình hạt nhân có nữ làm chủ hộ tập trung chủ yếu ở thành thị và cũng tương đối khá về mặt tài chính. Ở các HNACH không có khác biệt về khoảng thời gian dành cho công việc được trả lương giữa chủ hộ và vợ người đó, nhưng ở HNUCH có chồng bên cạnh thì người nữ chủ hộ thường phải làm việc nhiều thời gian hơn so với chồng. Điều này cho thấy là, các hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ có thể khác biệt một cách có hệ thống so với hộ có nam giới làm chủ hộ, và bản thân cách phân loại này có liên quan nhiều tới các mô hình công việc được trả lương.

## 2.2. Khác biệt về mức sống giữa chủ hộ nữ và chủ hộ nam

*Các HNUCH nhìn chung có mức sống xác định dựa trên chi tiêu cao hơn so với mức sống của HNACH*

Các HNUCH thường là các hộ trưởng thành hơn. Các hộ này có người lớn tuổi và có ít trẻ con hơn, do vậy quy mô cũng nhỏ hơn. Đa số hộ gia đình kiểu này tập trung ở thành thị, nơi có mức sống cao hơn đáng kể so với nông thôn. Vì vậy, có thể cho rằng HNUCH thể hiện một mức sống cao hơn so với HNACH, nếu được đánh giá bằng các chỉ tiêu liên quan tới mức sống như: chi tiêu bình quân đầu người (sức mua), mức độ đói nghèo, khẩu phần ăn (tính theo calo). Tuy nhiên, điều này chỉ có thể trở nên rõ ràng khi được xác định theo mô hình nghèo đói tương đối ngắn hạn, đánh giá chi phí cho tiêu dùng của hộ gia đình trong thời gian 12 tháng. Nhưng nếu xét đến tài sản, năng lực vay vốn và nguồn lực lao động thì trên thực tế HNUCH dễ bị tổn thương hơn trước các cú sốc dẫn đến suy giảm mức sống về lâu dài.

Khác biệt về mức sống giữa các HNUCH và HNACH cũng ít đáng kể hơn, nếu so sánh riêng rẽ trong khu vực nông thôn và thành thị. Chênh lệch này cũng nhỏ hơn đối với các HNUCH mà chủ hộ lại góa bụa hay sống ly thân hoặc đã ly dị. Mặc dù các hộ này vẫn được coi là có mức sống cao hơn so với HNACH, song mức chênh lệch giảm đi.

*Mức sống của HNUCH không có chồng bên cạnh thì thấp hơn.*

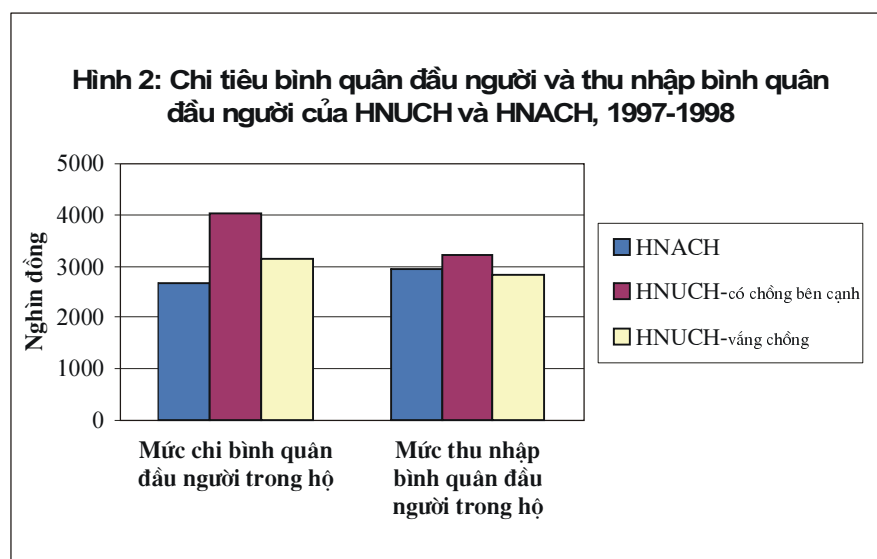
Có một khác biệt lớn về mức sống giữa các HNUCH có chồng bên cạnh với các hộ không có chồng bên cạnh. HNUCH có chồng bên cạnh có mức sống cao một cách rõ rệt; sự có mặt của một nam giới kiếm thu nhập bổ sung đóng góp khá lớn vào mức sống của gia đình. HNUCH không có chồng bên cạnh thì có ít nguồn lực lao động hơn và do vậy, về cơ bản dễ bị tổn thương hơn trước các cú sốc về thu nhập.

### 2.3. Khác biệt giới trong thu nhập và chi tiêu

Thu nhập của hộ gia đình là tổng thu nhập có được từ trồng cấy, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, việc làm phi nông nghiệp, việc làm có lương, tiền gửi về và các nguồn khác.

Hình 2 cho thấy mức chi tiêu bình quân đầu người và mức thu nhập bình quân đầu người của hai loại hộ gia đình. Chi tiêu có thể được coi là sự phản ánh sức mua của gia đình, và thể hiện khả năng tiếp cận với các yếu tố bảo đảm có được các điều kiện sống như mong muốn. Mặc dù tính trung bình, thu nhập của cả hai loại hộ tương tự như nhau, nhưng sức mua của HNUCH lớn hơn rất nhiều so với HNACH. Điều này có thể cho thấy hiệu quả của việc phân bổ nguồn lực khan hiếm trong HNUCH, hoặc cũng có thể là do có nguồn thu nhập bổ sung ví dụ như tiền do chồng gửi về chẳng hạn.

*Sức mua của các HNUCH lớn hơn so với các HNACH*



*HNUCH không có chồng bên cạnh phụ thuộc vào nguồn thu nhập từ tiền gửi về.*

Thu nhập cao nhất có được khi cả vợ lẫn chồng đều có mặt ở gia đình và khi hộ gia đình có nhiều nguồn thu nhập khác nhau. HNUCH không có chồng ở nhà thì có ít nguồn thu nhập hơn. Vì tiêu dùng không hoàn toàn dựa vào nguồn thu nhập hiện tại đang kiếm được, do vậy, khác biệt về tiêu dùng không nhất thiết phải tương thích với khác biệt về thu nhập. Hộ gia đình có người lớn (nam hoặc nữ) vắng mặt thì có xu hướng nhận được tiền gửi về (thu nhập tự có) - điều này góp phần tạo ra tỷ lệ HNUCH không có chồng bên cạnh nhưng lại có mức sống cao hơn so với HNACH. Điều này đặc biệt xảy ra ở nông thôn, nơi mà không có khác biệt về mặt thu nhập bình quân đầu người giữa HNACH và HNUCH không có chồng bên cạnh. Ở khu vực thành thị, thu nhập từ tiền gửi về không phải là phổ biến vì thế HNUCH không có chồng bên cạnh có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn so với HNACH.

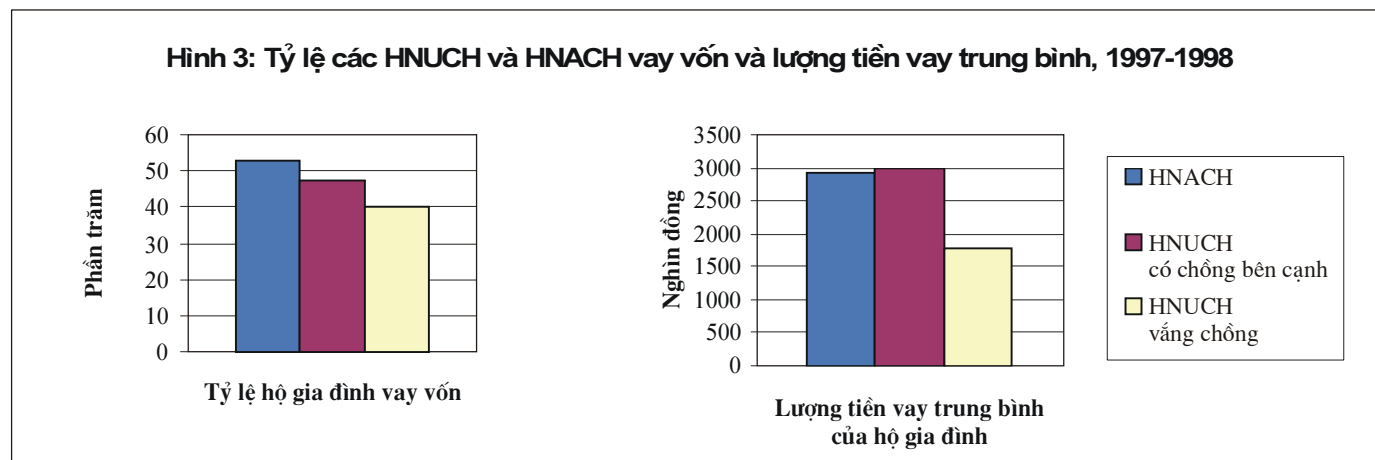
#### 2.4. Khác biệt giới trong tiết kiệm và vay nợ

*Ở thành thị, lượng tiền tiết kiệm của HNUCH ít hơn so với HNACH*

Mối quan hệ giữa chi tiêu, tiết kiệm và tín dụng thể hiện tính hiệu quả của hộ gia đình khi hoạt động với tư cách là một doanh nghiệp nhỏ. Một hộ gia đình Việt Nam điển hình có khoảng 7,1 triệu đồng tiết kiệm và có tài sản lưu hoạt (bao gồm cả tiền mặt, tài khoản ở ngân hàng, kim loại quý, đồ trang sức). Tính trung bình HNUCH có mức tiết kiệm cao hơn một chút so với HNACH cả về tiền tiết kiệm tính trên đầu hộ và tiền tiết kiệm tính trên đầu thành viên của hộ. Tuy nhiên, ở thành thị, HNUCH có ít tiền tiết kiệm hơn so với HNACH. Sự khác biệt giữa HNUCH và HNACH không đáng kể nếu tính về tổng tiền tiết kiệm của hộ gia đình, nhưng lại rất đáng kể nếu tính số tiền tiết kiệm bình quân theo đầu người. HNUCH có tổng tiền tiết kiệm là 3,6 triệu đồng (khu vực thành thị) hay 1 triệu đồng (khu vực nông thôn); còn HNACH có 4,9 triệu đồng (thành thị) hay 0,7 triệu đồng (nông thôn).

*HNUCH ít vay mượn hơn và cũng ít có khả năng tiếp cận hơn đối với các nguồn tín dụng chính thức.*

Gần một nửa số hộ gia đình vay vốn, nhưng HNUCH có vẻ ít vay vốn hơn so với HNACH. Hình 3 cho thấy tỷ lệ các hộ gia đình vay vốn và lượng tiền vay trung bình, tính theo giới tính của chủ hộ.





Tất cả các hộ có chồng hay vợ vắng mặt (hay có một nguồn thu nhập chính) dường như có rất ít khả năng sẽ vay vốn cũng như có xu hướng vay với khoản tiền nhỏ hơn đáng kể. Vì HNUCH có tỷ lệ vắng chồng khá cao nên sự chênh lệch này cũng tác động nhiều đến họ. 2/3 số người vay vốn là nam giới, dù thông tin cho thấy, phần lớn các khoản vay là để phục vụ nhu cầu của cả hộ gia đình chứ không phải là phục vụ nhu cầu của các cá nhân cụ thể.

1/3 tất cả các khoản vay là từ ngân hàng. Tuy vậy, phụ nữ dường như có ít khả năng tiếp cận ngân hàng hơn so với nam giới. 33% tất cả các khoản vay mà nam giới tiếp cận được là từ ngân hàng của chính phủ (không phải là Ngân hàng phục vụ Người nghèo). Tỷ lệ các khoản vay của nữ giới từ các ngân hàng đó chỉ là 18%. Nguồn vay phổ biến nhất của phụ nữ là nguồn vay không chính thức, dựa vào những người cho vay tư nhân, ví dụ như họ hàng (27% tổng các khoản vay), hay các cá nhân khác (24% tổng các khoản vay). Phụ nữ cũng vay vốn từ Ngân hàng phục vụ người nghèo nhưng với tỷ lệ thấp hơn một chút so với nam giới.

Phụ nữ vay vốn của tư nhân với lãi suất cao hơn và điều này thể hiện rằng phụ nữ không có kiểu vay dựa trên thế chấp. Nếu các trường hợp vay đòi hỏi có thế chấp chiếm tới 41% khoản vay của nam giới thì ở nữ giới, con số này chỉ là 27%. Dạng thức này thể hiện rõ nét thậm chí ngay cả khi người phụ nữ vay là chủ hộ gia đình. Khả năng tiếp cận tín dụng bị hạn chế này cũng hạn chế cơ hội cho HNUCH phát triển thành doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Cơ sở tài sản của hộ gia đình là một yếu tố quan trọng để tiếp cận tín dụng. HNUCH không có chồng bên cạnh gặp phải nhiều bất lợi trong việc tích trữ tài sản, và thường tiếp cận các nguồn tín dụng đòi hỏi lãi suất cao hơn so với HNACH và HNUCH có vợ hay chồng bên cạnh. Cơ sở tài sản lớn hơn của hộ gia đình có mặt cả hai vợ chồng cùng với khả năng của họ tạo ra các nguồn thu nhập đa dạng khiến cho các hộ này ít bị tổn thương hơn trước sự suy thoái của nền kinh tế so với những hộ gia đình chỉ có một chồng/vợ - mà những hộ này phần lớn là do nữ làm chủ hộ.

*HNUCH không có chồng bên cạnh phải trả lãi suất vay cao hơn*

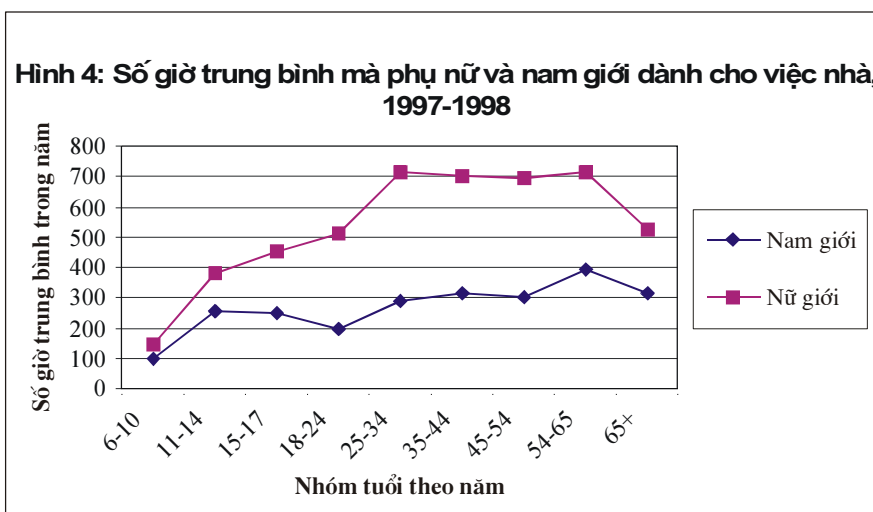
### 3. Công việc và tạo thu nhập

#### 3.1. Cung ứng lao động của nữ giới và nam giới

*So với nam giới, phụ nữ phải mất thời gian gấp hai lần cho việc nhà không được thù lao*

Phụ nữ và nam giới dành một lượng thời gian như nhau cho công việc tạo thu nhập. Tuy vậy, so với nam giới, phụ nữ phải mất thời gian gần gấp đôi để làm việc nhà hay làm công việc nội trợ vặt mà không được thù lao. Vì vậy, phụ nữ lúc nào cũng mất thời gian làm việc nhiều hơn đáng kể so với nam giới dù ở thời điểm nào trong cuộc đời của mình. Do vậy, thời gian rảnh rỗi của họ ít hơn khá nhiều so với nam giới. Ở lứa tuổi 25-64, tính trung bình, một phụ nữ mất 13,6 giờ một tuần cho việc nội trợ, trong khi nam giới chỉ dành có 6 tiếng một tuần cho việc nhà. Ở nhóm tuổi trẻ nhất hoặc lớn tuổi nhất, sự khác biệt này cũng có nhưng ít hơn đáng kể.

Hình 4 cho thấy khác biệt về số giờ mà phụ nữ và nam giới dành cho việc nhà không công, theo mỗi nhóm tuổi trong vòng 1 năm.



*Cả phụ nữ và nam giới dành nhiều thời gian hơn cho công việc có thù lao.*

Trong giai đoạn 5 năm (1992-1993 đến 1997-1998), các loại hình công việc có thù lao đã thay đổi đáng kể. Tính trung bình, tất cả người lớn đều tăng lượng thời gian dành cho công việc có thù lao, tuy nhiên sự gia tăng này ở phụ nữ lớn hơn nhiều so với ở nam giới. Mức gia tăng lớn nhất được ghi nhận ở phụ nữ trong độ tuổi 25-34 (19%), trong khi đối với nam giới ở độ tuổi này thì mức gia tăng chỉ là 9%. Mức gia tăng thời gian làm việc ở phụ nữ ít hơn so với nam giới chỉ ghi nhận được ở một độ tuổi duy nhất là 55-64.

*Thời gian làm việc của trẻ em ít hơn.*

Trong giai đoạn trên, số giờ làm việc của trẻ em trong độ tuổi đi học đã sút giảm; mức giảm sút dao động từ 67% đối với nhóm tuổi thấp hơn đến 25% đối với nhóm tuổi cao hơn. Dạng thức này tương ứng với mức gia tăng số học sinh nhập học ghi nhận được cũng trong khoảng thời gian trên. Mức

giảm sút về thời gian làm việc của trẻ em gái ở độ tuổi đi học liên tục thấp hơn so với trẻ em trai, trừ nhóm tuổi 6-10.

Mức gia tăng về số giờ mà phụ nữ dành cho công việc tạo thu nhập lớn hơn so với nam giới trong cùng thời kỳ thể hiện rằng phụ nữ đã đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng kinh tế so với nam giới. Ngoài ra, nếu xét cả công việc nhà thì sự đóng góp trên còn có ý nghĩa đáng kể hơn nhiều.

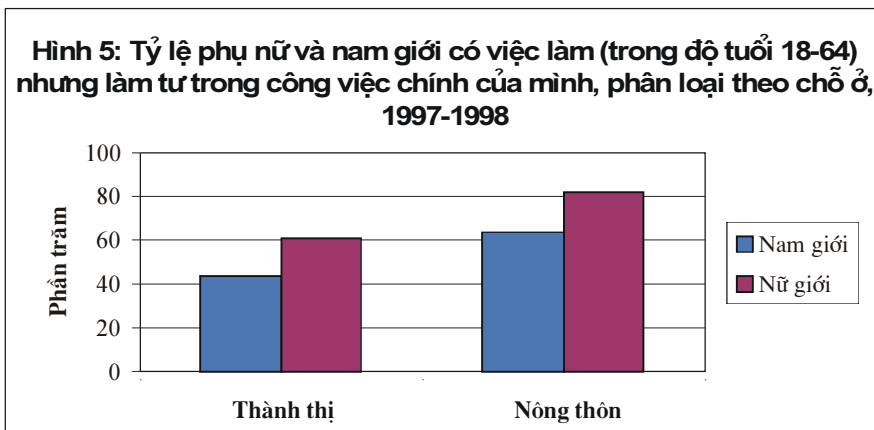
Sự đa dạng của các loại hình công việc lành nghề ở thành thị thể hiện sự phân công lao động theo giới. Tuy nhiên, ở nông thôn, trên 80% công việc là nông nghiệp và do đó cũng ít có khác biệt về giới trong nghề nghiệp vì cơ hội lựa chọn nghề nhìn chung là tương đối ít. Ở thành thị, phụ nữ chủ yếu làm công việc bán hàng, bán ở chợ hoặc ở quầy riêng, trên đường phố hoặc trong cửa hàng. Nam giới có khả năng được tuyển vào các công việc lành nghề nhiều hơn, như khai thác mỏ, cơ khí, mộc, sản xuất chế tạo và thủ công. Những ngành nghề cần kỹ năng sử dụng lao động nữ chỉ giới hạn trong lĩnh vực dệt may và xây dựng. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp như chăn nuôi, trồng trọt có vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm cho cả nam giới và phụ nữ ở thành thị.

*Ở khu vực thành thị có sự phân công lao động theo giới.*

Lao động tự do vẫn là một hình thức công việc chiếm ưu thế ở Việt Nam. Trên 80% người làm việc ít nhất có một công việc làm tư trong số 2-3 công việc họ làm trong suốt năm. Trên 90% các hộ gia đình kiếm thêm thu nhập từ lao động tự do ở thành thị, có đến 3/4 hộ gia đình kiếm một khoản thu nhập nào đó từ các hoạt động lao động tự do. Ở nông thôn, nguồn việc tự do chủ yếu là sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ dựa trên nguồn lao động gia đình và chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu về lương thực của hộ gia đình. Ở thành thị, nguồn việc tự do chủ yếu là doanh nghiệp gia đình phi nông nghiệp.

*Lao động tự do là hình thức công việc chiếm ưu thế đối với cả phụ nữ và nam giới.*

Hình 5 cho thấy tỷ lệ lao động ở lứa tuổi trưởng thành lao động tự do trong công việc chính của mình (phân loại theo giới tính và chỗ ở). Tỷ lệ phụ nữ dựa vào công việc tự do lớn hơn khá nhiều so với nam giới, cả ở nông thôn lẫn thành thị.

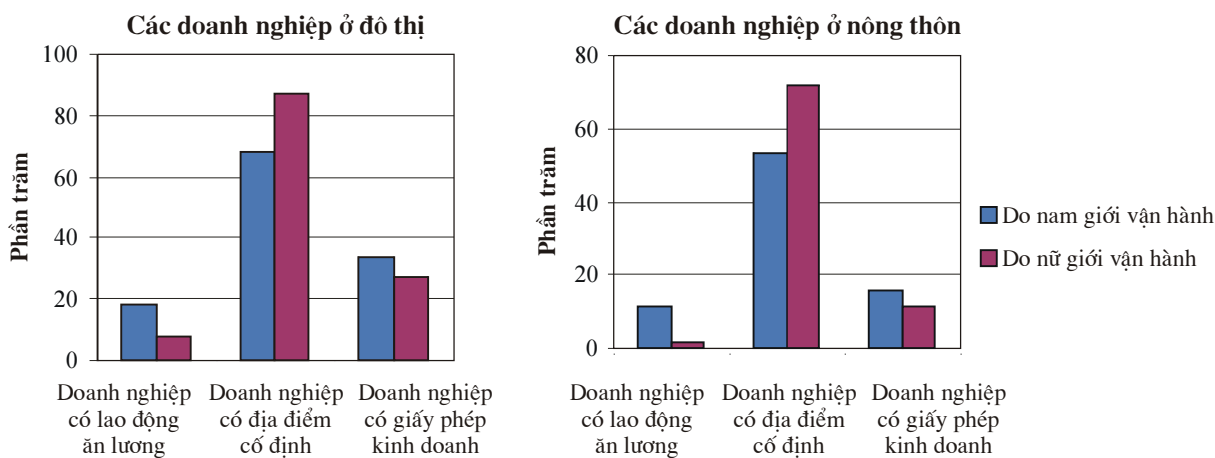


### 3.2. Khác biệt giới ở các doanh nghiệp phi nông nghiệp

*Các doanh nghiệp do nữ vận hành có xu hướng tập trung ở khu vực bán hàng và dịch vụ; doanh nghiệp do nam giới vận hành tập trung ở khu vực sản xuất*

Doanh nghiệp phi nông nghiệp do nữ giới vận hành khác biệt rõ rệt so với doanh nghiệp do nam giới vận hành. Cả ở nông thôn lẫn thành thị, phụ nữ có xu hướng làm nghề bán lẻ, kinh doanh khách sạn, nhà hàng, sản xuất vải sợi và quần áo. Nam giới chủ yếu vận hành doanh nghiệp sản xuất hoặc chế biến hàng hóa (trừ vải sợi). Hình 6 cho thấy tính chất của các doanh nghiệp phi nông nghiệp do nam và nữ vận hành, phân loại theo địa điểm và dựa vào số liệu năm 1997-1998. Doanh nghiệp do nữ giới vận hành thường có ít người làm hơn và khả năng có giấy phép kinh doanh của chúng cũng ít hơn so với doanh nghiệp do nam giới vận hành, kể cả ở thành thị và nông thôn. Vì công việc kinh doanh của phụ nữ phần lớn là bán hàng nên xu hướng chung là có địa điểm cố định.

**Hình 6: Đặc điểm của các doanh nghiệp do nam giới và nữ giới vận hành phân loại theo địa điểm, 1997-1998**



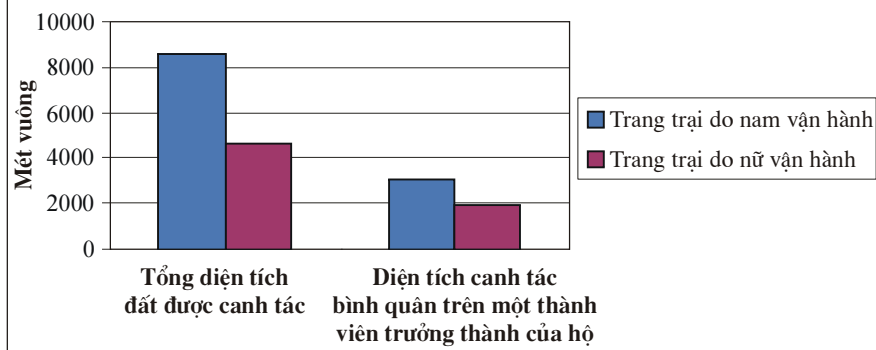
Các khác biệt này cho thấy rằng các doanh nghiệp của phụ nữ thường có quy mô nhỏ hơn so với doanh nghiệp của nam giới. Thông thường, doanh thu và lợi nhuận trung bình của các doanh nghiệp do nữ vận hành thấp hơn so với doanh nghiệp nam giới vận hành. Điều này xảy ra trong tất cả các khu vực kinh tế, trừ khu vực dịch vụ vì ở đây doanh nghiệp do phụ nữ vận hành ở vùng thành thị lại có doanh thu và lợi nhuận trung bình cao hơn.

### 3.3. Khác biệt giới trong nông nghiệp

*Các trang trại do nữ vận hành có ít đất canh tác hơn.*

Một trang trại cỡ trung bình ở Việt Nam thường có 7.024 mét vuông đất để canh tác. Tuy nhiên, diện tích canh tác của trang trại do nữ vận hành chỉ bằng 54% diện tích canh tác của các trang trại do nam vận hành. Hình 7 cho thấy khác biệt giới về đất canh tác. Nó thể hiện tổng diện tích đất được canh tác cũng như diện tích đất được canh tác bình quân trên một thành viên trưởng thành của hộ gia đình (theo giới tính của người vận hành trang trại).

**Hình 7: Tổng diện tích đất được canh tác và diện tích đất được canh tác bình quân trên một thành viên trưởng thành trong hộ; phân loại theo giới tính của người vận hành (1997-1998)**



Trang trại do nữ vận hành không chỉ có tổng diện tích đất được canh tác thấp hơn so với trang trại do nam vận hành mà diện tích đất canh tác bình quân trên một thành viên trưởng thành trong hộ cũng thấp hơn, chỉ bằng 61% diện tích như vậy ở trang trại do nam vận hành. Nếu như khác biệt về tổng diện tích đất được canh tác có thể cắt nghĩa bằng khác biệt về nguồn lao động trưởng thành sẵn có ở hộ gia đình thì chênh lệch về diện tích bình quân đầu người lại không thể lý giải nổi. Khả năng tiếp cận hạn chế với đất nông nghiệp có nghĩa là các hoạt động kinh tế trong nông nghiệp kém đa dạng, gây ra hậu quả tiêu cực lớn trong vấn đề an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp.

Nhưng thậm chí ngay cả khi các trang trại do nữ vận hành có xu hướng ít nguồn lực lao động hơn (vì số phụ nữ độc thân làm chủ hộ gia đình rất nhiều) và canh tác đất ít hơn nhưng họ vẫn thực hiện thâm canh ở mức độ cao hơn so với nam giới - nếu đánh giá theo số giờ lao động của hộ gia đình bình quân trên một héc-ta đất. Tuy vậy, lợi nhuận của trang trại do nữ vận hành chỉ bằng 62% lợi nhuận của trang trại do nam vận hành. Ở đây không có sự khác biệt nào đáng kể về mặt thống kê về lợi nhuận bình quân trên héc-ta đất canh tác, và bình quân theo giờ lao động của hộ gia đình. Lợi nhuận thấp chủ yếu là do diện tích đất được canh tác ít.

Ở nông thôn, gần 84% hộ gia đình chăn nuôi một loại gia súc nào đó. Là một hoạt động tạo thu nhập và là phương tiện tích lũy tài sản nhằm giảm bớt khả năng dễ bị tổn thương, chăn nuôi là một phần đáng kể trong danh mục các hoạt động tạo thu nhập của một hộ gia đình nông thôn. Tính trung bình, phụ nữ đóng góp tới 71% nguồn lực để duy trì hoạt động chăn nuôi trong gia đình; rõ ràng, trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp đây là một hoạt động tạo thu nhập gắn với nữ giới nhiều nhất. Đối với trẻ em cả cả trai và gái trong độ tuổi tiểu học thì chăn nuôi là hoạt động tạo thu nhập chủ yếu. Nhưng khi chúng trưởng thành và có sức khỏe thì số giờ lao động dành cho chăn nuôi lại giảm đi, chủ yếu ở nam giới. Phụ nữ trong độ tuổi từ 25 đến 55

*Lợi nhuận của trang trại do nữ vận hành thấp hơn chủ yếu là do có diện tích đất canh tác ít hơn*

*Chăn nuôi là hoạt động tạo thu nhập trong nông nghiệp chủ yếu do nữ giới đảm nhiệm.*

dành cho chăn nuôi 30% tổng số sức lao động nông nghiệp tư, trong khi đó nam giới chỉ dành có 20%.

### 3.4. Phụ nữ và nam giới trong các công việc được trả lương

*Tỷ lệ nữ trong công việc được trả lương chỉ bằng khoảng một nửa tỷ lệ nam.*

Tính chất giới ngày càng gia tăng trong công việc được trả lương là một yếu tố quan trọng cần xem xét trong khi phân tích mức sống. Công việc được trả lương có xu hướng phản ánh việc kiểm soát độc lập đối với sự phân bổ nguồn thu nhập ở khía cạnh là: các thành viên khác trong hộ không thể dễ dàng tranh đoạt tiền lương thông qua việc phân bổ lại nguồn lực. Tỷ lệ phụ nữ làm các công việc được trả lương chỉ bằng 1/2 số nam giới. Trong giai đoạn 5 năm (1992-1993 đến 1997-1998), tỷ lệ người trưởng thành làm các công việc được trả lương tăng từ 26% lên 32%. Tuy nhiên, mức tăng ở nam giới nhiều hơn đáng kể so với ở nữ giới. Tỷ lệ toàn bộ nữ giới có việc làm được trả lương chỉ tăng 4% (từ 19% lên đến 23%) - và gần như toàn bộ mức tăng này diễn ra ở khu vực nông thôn, còn ở khu vực thành thị không có thay đổi rõ nét nào. Ở nam giới, mức tăng là 9% (từ 32% lên đến 41%) diễn ra cả ở khu vực thành thị lẫn nông thôn (song mức tăng ở khu vực nông thôn đáng kể hơn so với khu vực thành thị).

*Lương của phụ nữ thấp hơn lương của nam giới, thậm chí ở trong cùng khu vực kinh tế.*

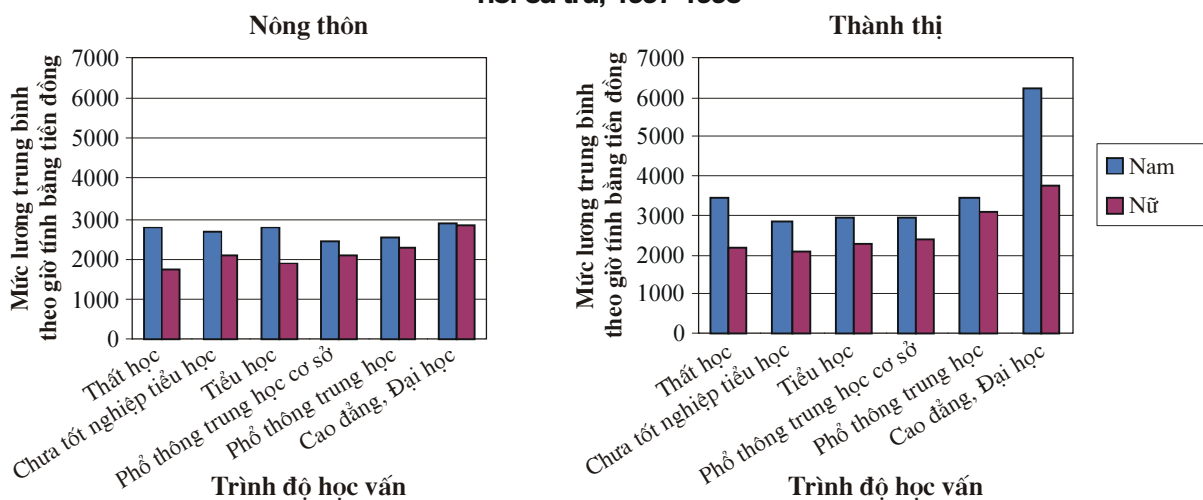
Giữa nam giới và nữ giới vẫn còn tồn tại một khoảng chênh lệch về tiền lương thực tế. Lương thực tế trung bình một giờ mà phụ nữ kiếm được (2.266 đồng) chỉ bằng 78% số lương mà nam giới kiếm được (2.900 đồng). Với công việc làm như nhau, phụ nữ được trả lương ít hơn so với nam giới. Ví dụ, trong sản xuất nông nghiệp vốn chiếm tới 42% tổng số các việc làm được trả lương ở khu vực nông thôn - mức lương cho một giờ lao động của phụ nữ chỉ bằng 73% của nam giới. Phụ nữ cũng được tập trung chủ yếu vào các công việc ít kỹ năng như giáo viên hay lao động chân tay, và cũng ít thấy họ ở các vị trí quản lý cấp cao. Mức lương thực tế cho nam giới và nữ giới ở thành thị cao hơn khoảng 31% so với ở nông thôn. Sự chênh lệch về mức lương giữa nam và nữ ở hai khu vực này thì tương tự như nhau. Ở tất cả các khu vực và tất cả các địa phương, nam giới có mức lương trung bình cao hơn so với nữ giới - chỉ trừ khu vực hành chính ở vùng nông thôn.

Hình 8 cho thấy mức lương trung bình theo giờ của nam giới và nữ giới, phân loại theo học vấn và chỗ ở. Ở tất cả các cấp học vấn, phụ nữ bao giờ cũng có mức lương thấp hơn nam giới, và sự chênh lệch này rõ nét nhất ở cấp đại học/cao đẳng.

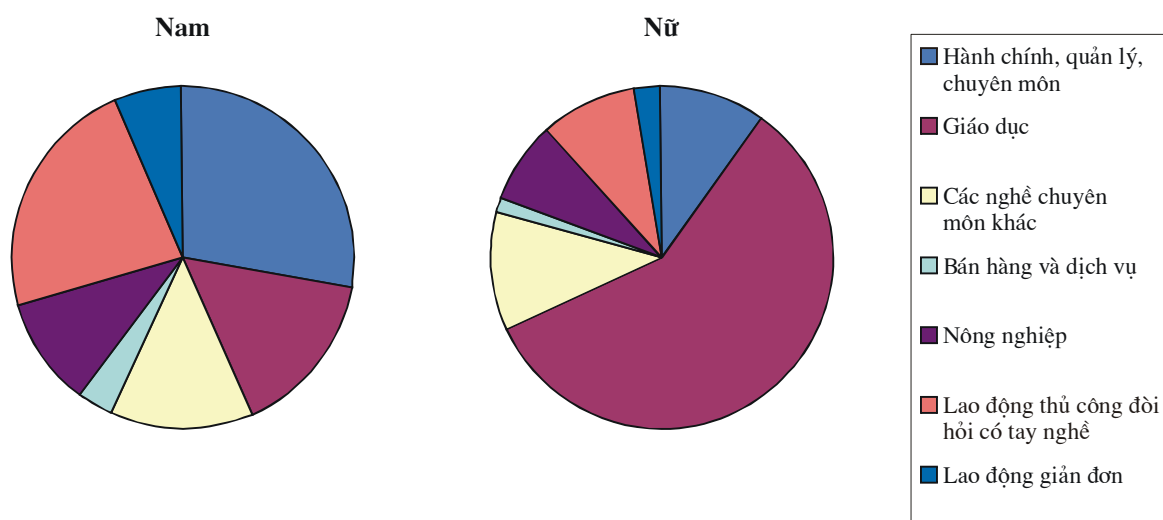
*Trình độ học vấn của phụ nữ không mang lại cho họ những lợi thế ngang bằng trên thị trường lao động.*

So với nguồn nhân lực nam giới, việc phân bổ nguồn nhân lực nữ giới giữa các loại hình nghề nghiệp khác nhau kém hiệu quả hơn rất nhiều. Dựa trên những dữ liệu năm 1997-98, Hình 9 cho thấy tình hình phân bổ nghề nghiệp của tất cả nam giới và nữ giới có trình độ trung học, đại học. Trong khi nghề sư phạm tập trung một số lượng nữ giới áp đảo thì nam giới lại tham gia một cách cân bằng hơn vào các loại hình nghề nghiệp khác nhau.

**Hình 8: Mức lương trung bình theo giờ của phụ nữ và nam giới, phân loại theo trình độ học vấn và nơi cư trú, 1997-1998**



**Hình 9: Phân bố nghề nghiệp của nam giới và nữ giới đã đi làm có trình độ trung học và đại học, 1997-1998**



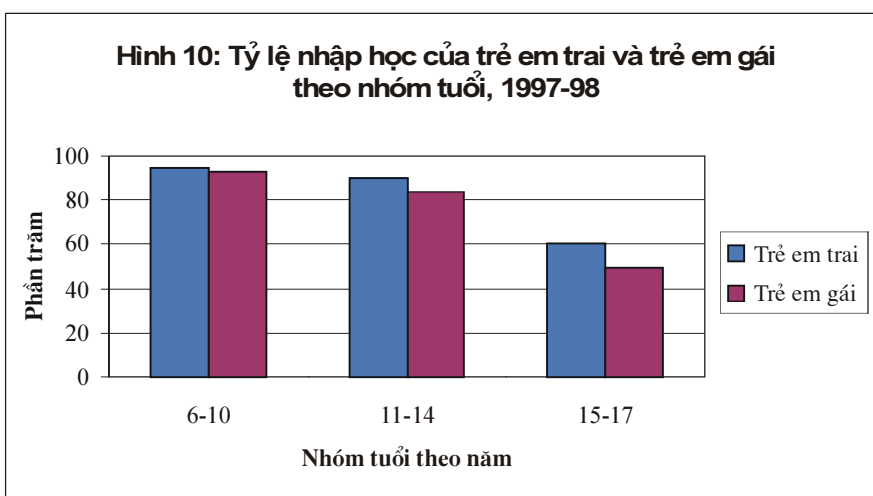
Ở khu vực nông thôn, phụ nữ thường có xu hướng làm nghề nông hơn nam giới có cùng trình độ học vấn. Tính chất mùa vụ của lao động nông nghiệp dẫn đến thu nhập thấp và không ổn định, và điều này tác động chủ yếu đến người phụ nữ. Thị trường lao động thành thị tạo nhiều cơ hội việc làm đa dạng hơn để phụ nữ có trình độ học vấn cao lựa chọn. Tuy nhiên, nếu so sánh với nam giới có cùng trình độ học vấn thì số phụ nữ đảm nhiệm những vị trí quản lý cấp cao hoặc hành chính ít hơn nhiều; phụ nữ thường được tuyển vào ngành sư phạm.

## 4. Giáo dục, sức khỏe và dinh dưỡng

### 4.1. Khác biệt giới trong giáo dục

*Mức độ khác biệt giới thấp nhất là ở bậc tiểu học.*

Trong giai đoạn 5 năm từ 1992-93 đến 1997-98, tổng số trẻ em nhập trường đúng độ tuổi tăng lên, dẫn đến kết quả là có tới 94% trẻ em trong độ tuổi tiểu học được đến trường. Ngày nay, trẻ em đi học sớm hơn và theo học lâu hơn, do đó, khác biệt trong việc nhập học giữa trẻ em trai và trẻ em gái đã giảm xuống. Dựa trên dữ liệu năm 1997-98, Hình 10 cho thấy tỉ lệ nhập học của trẻ em trai và trẻ em gái ở những độ tuổi khác nhau. Hiện tại, chỉ có một sự khác biệt rất nhỏ về tỉ lệ nhập học giữa trẻ em trai và trẻ em gái trong độ tuổi tiểu học. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt giới rõ nét trong nhóm tuổi trung học cơ sở, và khác biệt này tăng lên khi ở cấp phổ thông trung học.



*Trẻ em gái ở thành thị có xu hướng được đi học nhiều hơn trẻ em gái ở nông thôn.*

Mức khác biệt giới trong giáo dục có thể được đánh giá qua sự khác biệt về tỉ lệ nhập học giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Tính trung bình, trong giai đoạn 5 năm nói trên, mức khác biệt này đã giảm từ 11% xuống còn 6% ở nhóm tuổi phổ thông trung học cơ sở. Ở nhóm tuổi phổ thông trung học, mức độ khác biệt đã giảm từ 15% xuống còn 11%. Tuy nhiên, có thay đổi rất ít trong nhóm trẻ em dân tộc thiểu số và thuộc tầng lớp nghèo nhất trong xã hội. Khác biệt giới trong giáo dục đã thực sự gia tăng trong nhóm trẻ có bố mẹ không có học vấn. Trẻ em gái ở khu vực thành thị có tỉ lệ đi học cao hơn so với trẻ em gái ở khu vực nông thôn. Thế nhưng tỉ lệ đi học của trẻ em trai ở cả hai khu vực là ngang nhau. Điều đó cho thấy, trẻ em trai đi học bất kể địa bàn cư trú ở đâu, trong khi trẻ em gái ở khu vực nông thôn thì thường có xu hướng không đi học.

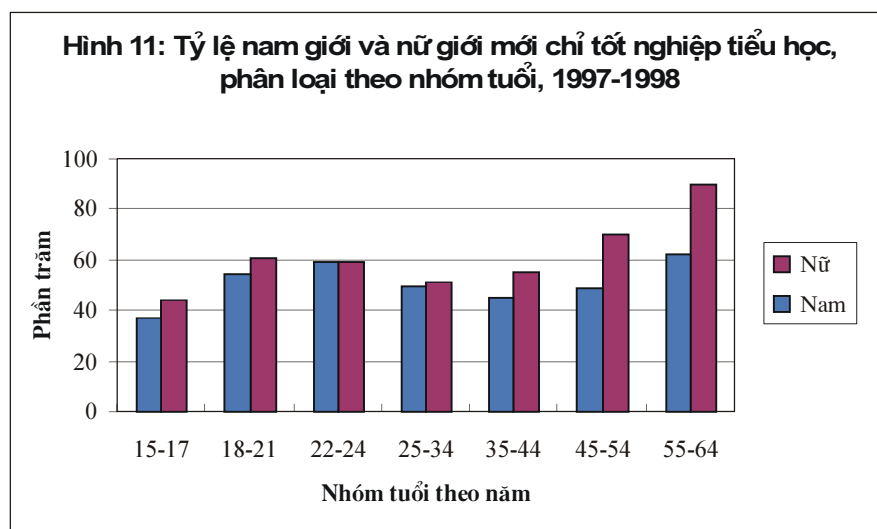
*Trong các bậc học trên tiểu học, khác biệt giới đang tái hiện.*

Tỉ lệ nhập học gia tăng ở cấp tiểu học một phần là do xu hướng cho trẻ bắt đầu học lớp một theo đúng độ tuổi hoặc sớm hơn. Tuy nhiên, dữ liệu về tiến



độ lên lớp cho thấy có một tỉ lệ lớn - khoảng từ 45% đến 75% - trẻ em không đạt mục tiêu lên lớp, tức là lớp mà các em phải học theo đúng độ tuổi. Tỉ lệ trẻ em gái lên lớp theo đúng độ tuổi đạt 60%, cao hơn so với 54% ở trẻ em trai. Mặc dù trẻ em gái có kết quả học tập tốt hơn và thường đảm bảo tiến độ lên lớp hơn trẻ em trai nhưng trẻ em trai lại có nhiều khả năng tiếp tục học lên sau khi hoàn thành bậc phổ thông trung học cơ sở.

Việc tái hiện khác biệt giới ở các cấp giáo dục cho người trưởng thành là một đặc điểm gây thất vọng trong tình hình nhập học và hoàn thành các bậc học hiện nay. Hình 11 cho thấy tỉ lệ nam giới và nữ giới mới chỉ tốt nghiệp tiểu học. Nó cũng cho thấy, mặc dù không còn khác biệt giới về tỉ lệ nam và nữ tốt nghiệp tiểu học ở nhóm tuổi từ 22-24. Tuy nhiên, khác biệt giới lại tái hiện ở nhóm tuổi 18-21 và 15-17; trong đó tỉ lệ nữ giới học tiếp sau bậc tiểu học thấp hơn khoảng 6-7% so với nam giới. Sự khác biệt đó cho thấy hiệu quả của hệ thống giáo dục nói chung giảm đi đáng kể, bởi khi đi học, trẻ em gái thường đạt kết quả học tập để duy trì tiến độ lên lớp tốt hơn là trẻ em trai.



#### 4.2. Khác biệt giới về tình trạng dinh dưỡng

Trong giai đoạn từ 1992-93 đến 1997-98, tình trạng dinh dưỡng của cả nam giới và nữ giới trưởng thành đều được cải thiện, nhưng mức độ cải thiện đáng kể nhất là ở nam giới. Phụ nữ trưởng thành vẫn có xu hướng bị thiếu năng lượng mãn tính hơn nam giới. Khác biệt giới về tình trạng dinh dưỡng của những người trưởng thành là lớn nhất ở khu vực nông thôn, các hộ gia đình nghèo, và các tộc thiểu số. Điều đó cho thấy ở những hộ gia đình khó khăn, khả năng tiếp cận của phụ nữ với các nguồn lực tương đối ít hơn so với nam giới.

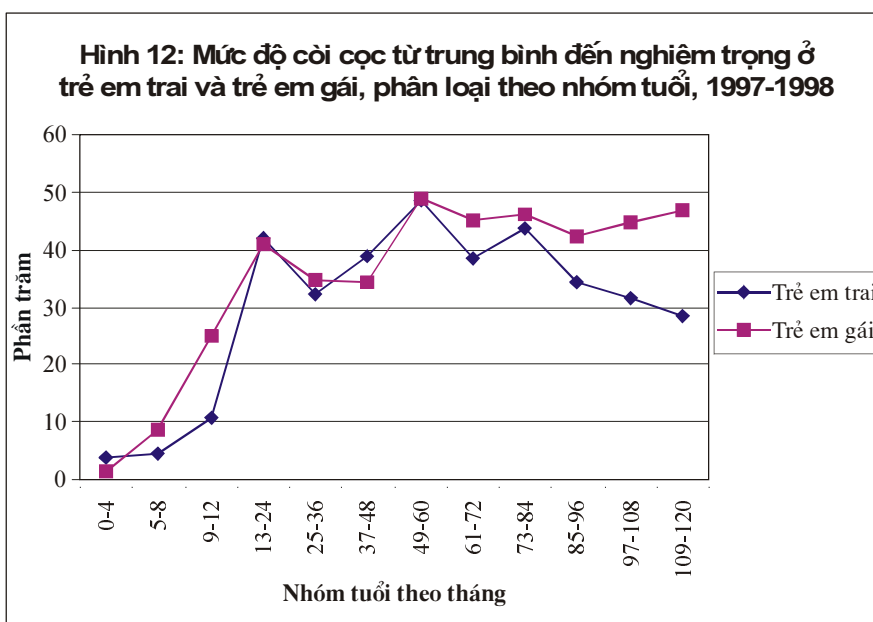
*Nữ giới không được chăm sóc dinh dưỡng tốt bằng nam giới.*

Những cải thiện gần đây về tình hình dinh dưỡng ở trẻ em diễn ra ở trẻ em trai nhiều hơn là ở trẻ em gái.

Trong giai đoạn 5 năm nói trên, tình hình dinh dưỡng dài hạn của trẻ em đã được cải thiện đáng kể. Tình hình dinh dưỡng này được đánh giá bằng chỉ số còi cọc (chiều cao giảm so với độ tuổi). Tỷ lệ trẻ em 10 tuổi và dưới 10 tuổi có biểu hiện còi cọc đã giảm từ khoảng 50% xuống còn 38% trong giai đoạn này. Tuy nhiên, mức độ cải thiện dinh dưỡng ở trẻ em trai lớn hơn ở trẻ em gái. 41% tất cả trẻ em gái dưới 10 tuổi vẫn có biểu hiện còi cọc, trong khi tỷ lệ đó ở trẻ em trai chỉ là 35%. Tính trung bình về mặt thống kê, không có khác biệt giới đáng kể về tình hình dinh dưỡng ngắn hạn, được xác định thông qua tỷ lệ trẻ em thiếu cân (trọng lượng giảm so với độ tuổi). Tuy nhiên, mức độ thiếu cân ở trẻ em gái nông thôn cao hơn đáng kể so với trẻ em gái thành thị.

Có một số bằng chứng cho thấy trẻ em trai được nuôi dưỡng tốt hơn trẻ em gái.

Hình 12 cho thấy tỷ lệ còi cọc ở trẻ em dưới 10 tuổi, phân loại theo các nhóm tuổi. Chênh lệch có ý nghĩa thống kê về tình trạng còi cọc giữa trẻ em trai và trẻ em gái dưới 5 tuổi rất nhỏ. Tuy nhiên, ở trẻ từ 5 đến 10 tuổi, tỷ lệ trẻ em gái có biểu hiện còi cọc cao hơn nhiều so với trẻ em trai.



#### 4.3. Khác biệt giới trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và việc sử dụng các dịch vụ y tế

Phụ nữ có tỷ lệ ốm đau cao hơn nam giới.

Tỷ lệ phụ nữ ốm đau cao hơn khá nhiều so với nam giới. Trong một giai đoạn nghiên cứu bốn tuần, 44% phụ nữ ở độ tuổi 18-55 bị ốm đau, so với 35% ở nam giới cùng độ tuổi. Mặc dù phụ nữ có tỷ lệ ốm đau cao hơn nam giới nhưng lại sớm quay trở lại làm việc hơn nam giới sau khi bị ốm. Nam giới và nữ giới nông thôn có tần suất ốm đau cao hơn và thời gian ốm đau dài hơn so với nam giới và nữ giới thành thị. Độ tuổi là một yếu tố quan trọng gây ốm đau. Cả nam và nữ trên 55 tuổi đều có tỷ lệ ốm đau cao: 70% ở nữ, và 60% ở nam.

Với những người ở độ tuổi 18-55, có tới 40% phụ nữ sử dụng dịch vụ y tế so với 30% ở nam giới. Độ tuổi cũng là một yếu tố quan trọng, bởi trong giai đoạn bốn tuần điều tra nêu trên, có tới 64% phụ nữ và 52% nam giới trên 55 tuổi đi khám bệnh. Tỷ lệ sử dụng các dịch vụ y tế cao hơn ở phụ nữ không cho thấy loại hình chăm sóc sức khỏe cụ thể nào được sử dụng nhiều hơn. Khoảng 3/4 nam giới và nữ giới tự điều trị bệnh bằng cách tự mua thuốc từ các hiệu thuốc mà không cần đơn của bác sĩ.

Theo bản tự thuật của những người giám hộ, tỉ lệ ốm đau ở trẻ em trai dưới 6 tuổi cao hơn đáng kể so với trẻ em gái cùng độ tuổi. Ở khu vực nông thôn, sự khác biệt đó thể hiện đặc biệt rõ nét. Không rõ liệu khác biệt giới có phải do tỉ lệ bệnh tật được thông báo cao hơn, hay do trẻ em trai bị ốm đau nhiều hơn trẻ em gái? Ở trẻ em trong độ tuổi từ 6-10, khác biệt giới về tỷ lệ ốm đau là không đáng kể.

Khoảng 58% trẻ em trên 12 tháng tuổi được thông báo là đã tiêm phòng những vắc-xin cơ bản nhất (BCG, DPT, uốn ván và bại liệt). Không có khác biệt giới rõ nét về tỉ lệ tiêm phòng vắc-xin. Tuy nhiên, tỉ lệ tiêm phòng vắc-xin ở trẻ em có mẹ đạt trình độ học vấn ít nhất là tiểu học thì cao hơn đáng kể so với trẻ em có mẹ không được đi học hoặc chưa hoàn thành bậc tiểu học.

Khoảng một nửa số trẻ em dưới 6 tuổi được chăm sóc y tế trong giai đoạn bốn tuần nói trên. Có tới 86% trẻ em bị ốm trong thời gian đó được hưởng các dịch vụ y tế. Khác biệt giới về tỉ lệ tiếp cận các dịch vụ y tế rất nhỏ, mặc dù khi bị ốm, tỷ lệ trẻ em gái ở thành thị được tiếp cận với các dịch vụ y tế cao hơn đáng kể so với trẻ em gái ở nông thôn. Tỷ lệ trẻ em trai ở thành thị được tiếp cận với các dịch vụ y tế cao hơn so với trẻ em trai ở nông thôn, nhưng mức chênh lệch ít hơn.

Trình độ học vấn của người mẹ có ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp cận với các dịch vụ y tế của trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái. Chỉ có 65% trẻ em gái dưới 6 tuổi có mẹ không được học hành đi khám bệnh khi ốm đau. Tỷ lệ trẻ em gái bị ốm được tiếp cận với các dịch vụ y tế tăng vọt lên tới 88% khi người mẹ mới chỉ đi học tăng từ 1 đến 4 năm. Với trẻ em trai, tác động trên cho thấy tỉ lệ tiếp cận các dịch vụ y tế khi bị ốm tăng từ 74% lên tới 91%. Trình độ học vấn của người cha ít có ảnh hưởng đối với việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ em ở cả hai giới.

#### 4.4. Mang thai và tránh thai

Gần 2/3 số phụ nữ mang thai được chăm sóc tiền sản, tuy số lần đi khám thai trung bình (1.7) của họ còn ở dưới mức tối ưu (3), theo quy định của Bộ Y Tế Việt Nam. Trong 5 năm qua, tỷ lệ sử dụng các dịch vụ chăm sóc tiền sản đã tăng lên, nhưng vẫn ở mức thấp trong số phụ nữ thuộc các hộ nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số, và phụ nữ chưa học hết bậc tiểu học. 62% phụ nữ nông thôn được chăm sóc tiền sản so với 81% phụ nữ thành thị.

*Phụ nữ sử dụng dịch vụ y tế nhiều hơn nam giới.*

*Trẻ em trai ốm đau thường xuyên hơn so với trẻ em gái.*

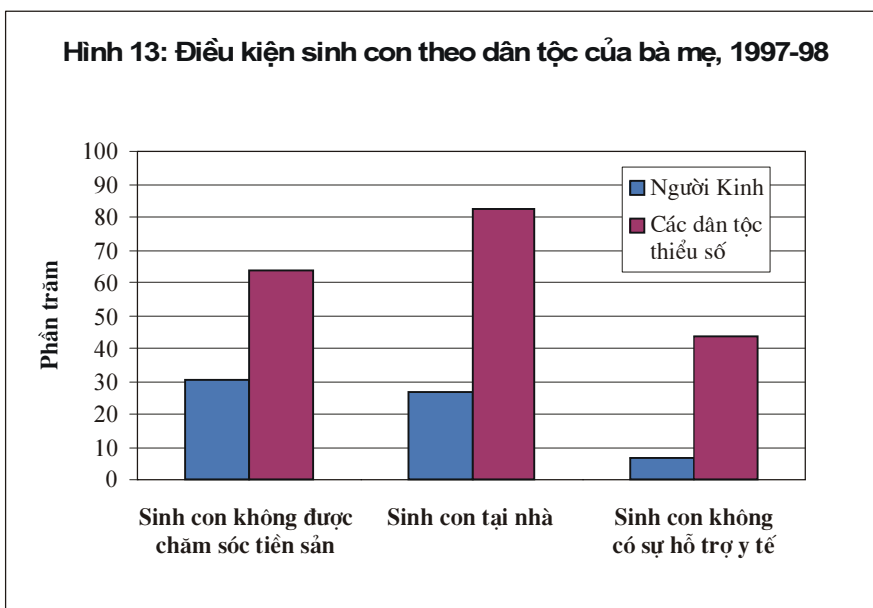
*Trẻ em trai và trẻ em gái đều có tỉ lệ tiêm phòng vắc-xin như nhau.*

*Khi ốm đau, trẻ em trai và trẻ em gái đều được tiếp cận các dịch vụ y tế một cách bình đẳng.*

*Trình độ học vấn của người mẹ có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận của trẻ em với các dịch vụ y tế.*

*Tỷ lệ được chăm sóc tiền sản thấp trong số phụ nữ ở các hộ gặp khó khăn.*

Hình 13 cho thấy điều kiện sinh con theo dân tộc của bà mẹ.



*Hiện tượng sinh con tại nhà còn phổ biến.*

Gần 1/3 (31%) tổng số phụ nữ sinh con ở bệnh viện; 1/3 sinh con tại trung tâm y tế xã; và 1/3 còn lại sinh con tại nhà. Hiện tượng sinh con tại nhà thường gặp nhiều hơn ở phụ nữ nông thôn. 44% phụ nữ nông thôn sinh con tại nhà, trong khi chỉ có 7% phụ nữ thành thị làm như vậy. Hiện tượng sinh con tại nhà đặc biệt phổ biến ở phụ nữ thuộc các hộ nghèo nhất, phụ nữ dân tộc thiểu số và phụ nữ không được học hành.

Bác sỹ tham gia đỡ đẻ cho 44% tổng số ca sinh. Y tá, người đỡ đẻ và bà đỡ truyền thống cũng tham gia vào từng ấy số ca sinh. Trung bình khoảng 30% số ca sinh của phụ nữ từ các hộ nghèo nhất, phụ nữ dân tộc thiểu số và phụ nữ không được học hành không có sự giúp đỡ của nhân viên y tế đã qua đào tạo.

*Vòng tránh thai được sử dụng rất phổ biến. Việc sử dụng bao cao su tăng lên một chút.*

Việc sử dụng phương pháp tránh thai hiện đại rất phổ biến ở phụ nữ đã lập gia đình, trong đó phương pháp đặt vòng tránh thai được sử dụng thường xuyên nhất. Trong số phụ nữ có chồng nhưng chưa có con thì việc sử dụng phương pháp tránh thai ở mức rất thấp. Ở khu vực thành thị, việc sử dụng phương pháp tránh thai tăng lên sau lần sinh con đầu tiên. Còn ở nông thôn, việc sử dụng biện pháp tránh thai chỉ tăng mạnh sau lần sinh thứ hai. Ở cả thành thị lẫn nông thôn, việc sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại cao hơn hẳn, nếu một trong hai đứa con đầu lòng là con trai.

Ở nông thôn, 73% phụ nữ có gia đình thực hiện tránh thai đang áp dụng biện pháp đặt vòng. Ở thành thị, việc tránh thai được thực hiện bằng nhiều biện pháp phong phú đa dạng hơn, nhưng tỷ lệ đặt vòng vẫn chiếm 61% tổng số phụ nữ có gia đình đang thực hiện tránh thai. Tỷ lệ sử dụng bao cao su trong

các biện pháp tránh thai đã tăng lên trong 5 năm qua nhưng vẫn ở mức rất thấp là 6%. Các biện pháp truyền thống như tính chu kỳ rụng trứng và xuất tinh ngoài âm đạo cũng khá phổ biến.

## 5. Các yếu tố ảnh hưởng tới tình trạng đói nghèo và điều kiện sống

### 5.1. Chỉ số đói nghèo

Đói nghèo là một hiện tượng đa diện, không chỉ ảnh hưởng tới khả năng mua sắm mà còn biểu hiện tình trạng dễ bị tổn thương trước các áp lực khác nhau cản trở các cá nhân hưởng thụ cuộc sống. Tình trạng dễ bị tổn thương này có thể đo được qua các điều kiện sống như việc làm, sức khỏe, giáo dục và nhà ở. Điều quan trọng là phải theo dõi những khác biệt giới về đói nghèo, tình trạng dễ bị tổn thương và điều kiện sống, cũng như phải hiểu rõ nguyên nhân của những khác biệt này để xây dựng chiến lược trong đó đưa ra các kế hoạch can thiệp có hiệu quả hơn để xoá đói giảm nghèo.

Thông thường, tình trạng đói nghèo được đo bằng sức mua hoặc mức chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình, dưới dạng thức tỷ lệ đói nghèo hoặc ngũ phân số chi tiêu. Sức mua có mối tương quan chặt chẽ với hầu hết các chỉ số về điều kiện sống khác và do đó được dùng như một chỉ số chính để đo mức độ đói nghèo và mức độ dễ bị tổn thương. Năng suất lao động và thu nhập từ việc làm và phương kế sinh nhai là những yếu tố quan trọng để giảm đói nghèo. Các điều kiện xã hội như y tế, dinh dưỡng, giáo dục và nhà ở ảnh hưởng tới năng suất, do đó cũng tác động tới tình trạng đói nghèo. Những điều kiện này, về phần mình, lại bị tác động bởi đói nghèo, ảnh hưởng đến khả năng của hộ gia đình trong việc tiếp cận các điều kiện xã hội thỏa đáng để nâng cao năng suất lao động của mình. Do đó, nỗ lực xoá đói giảm nghèo đòi hỏi phải có một kế hoạch can thiệp toàn diện, không chỉ trên phương diện kinh tế mà còn cả các khía cạnh xã hội. Có như vậy thì đói nghèo mới được giải quyết như là một hiện tượng kinh tế-xã hội.

### 5.2. Các biến số về đói nghèo và điều kiện sống

Phần này trình bày kết quả phân tích đa biến về mối quan hệ giữa các khía cạnh kinh tế-xã hội khác nhau của điều kiện sống và đói nghèo được đo bằng sức mua. Dữ liệu này cho ta thấy bức tranh về điều kiện sống ở Việt Nam và đánh giá các yếu tố có thể liên quan tới những điều kiện sống này. Nó cung cấp những chỉ số có giá trị về đói nghèo nhằm đưa ra các gợi ý đổi mới chính sách xoá đói giảm nghèo căn cứ vào các kết quả phân tích giới.

*Việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới đói nghèo có ý nghĩa thiết yếu để xây dựng chiến lược can thiệp có hiệu quả.*

Phân tích đa biến về các yếu tố có thể liên quan tới đói nghèo được tiến hành riêng rẽ với các hộ gia đình do nữ làm chủ hộ và tất cả các hộ gia đình (đa số do nam giới làm chủ hộ) cũng như với các cá nhân nam giới và nữ giới. Kết quả cho thấy những khác biệt giữa các yếu tố như giáo dục và nơi sinh sống ảnh hưởng đến tình trạng đói nghèo của các HNUCH so với tổng thể các hộ, trong khi các đặc điểm khác như giáo dục, tuổi tác, dân tộc, v.v. là như nhau. Mức độ đói nghèo thường được xác định ở cấp hộ gia đình. Do đó, phần này tập trung chủ yếu vào kết quả hồi quy của các HNUCH so với tất cả các hộ hơn là tập trung vào kết quả ở góc độ cá nhân.

*Sự tác động qua lại giữa các khía cạnh kinh tế và xã hội của đói nghèo cần phải được nghiên cứu vì giữa chúng có những mối liên quan mật thiết.*

*Mối liên quan giữa đói nghèo và việc cư trú ở nông thôn là rất chặt chẽ nhưng dường như nó có ý nghĩa quan trọng đối với các HNUCH hơn là đối với tất cả các hộ.*

*Những khác biệt giữa các vùng và các tỉnh trong xác suất bị đói nghèo của các HNUCH cho thấy việc xác định mục tiêu đối tượng theo vùng lãnh thổ có thể có ý nghĩa quan trọng.*

*Việc xây dựng các biện pháp can thiệp theo giới cho các dân tộc thiểu số có ý nghĩa quan trọng.*

*Việc nâng cao trình độ học vấn mang lại lợi ích cho các gia đình do phụ nữ làm chủ hộ.*

Việc phân tích này được tiến hành theo nơi ở của hộ gia đình nhằm xác định các yếu tố địa lý liên quan tới đói nghèo trong khi các yếu tố khác như trình độ học vấn, dân tộc và việc làm được coi là bất biến. Kết quả phân tích này sẽ giúp tìm hiểu xem việc xác định mục tiêu đối tượng theo vùng lãnh thổ (với chi phí hành chính thấp hơn) hoặc các hình thức xác định mục tiêu khác có góp phần đề ra được các chiến lược xoá đói giảm nghèo thích hợp hơn hay không.

Việc cư trú ở nông thôn có mối tương quan chặt chẽ với đói nghèo nói chung nhưng còn chặt chẽ hơn đối với các HNUCH so với tổng thể các hộ. Đối với cá nhân, khi coi giới tính của chủ hộ là bất biến thì tác động của việc cư trú ở nông thôn đối với xác suất bị đói nghèo ở nam giới cao hơn là ở nữ giới. Rõ ràng, mối quan hệ giữa giới, nơi cư trú ở nông thôn/thành thị và đói nghèo thật phức tạp. Tuy vậy, việc tập trung các nỗ lực xoá đói giảm nghèo vào cả hai giới ở vùng nông thôn là rất quan trọng, và có thể sẽ cần phải có những nỗ lực đặc biệt dành cho các HNUCH.

Vùng cư trú cũng có mối quan hệ mật thiết với tình trạng đói nghèo của hộ gia đình. Với tất cả các hộ, khi coi những yếu tố khác là bất biến thì việc cư trú ở các tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ dẫn đến khả năng bị đói nghèo thấp hơn ở các vùng khác. Các vùng khác có xác suất bị đói nghèo bằng hoặc cao hơn, nếu so với tỉnh Bạc Liêu ở đồng bằng sông Cửu Long được dùng làm đối chứng so sánh. Tuy nhiên, các HNUCH ở hầu hết các tỉnh đều thể hiện xác suất bị đói nghèo lớn hơn so với Bạc Liêu mặc dù đây là một tỉnh tương đối nghèo. Có lẽ cần phải nghiên cứu thêm về những tác động ở cấp tỉnh như thế này trước khi xác định mục tiêu đối tượng theo vùng lãnh thổ để xây dựng các chương trình xoá đói giảm nghèo riêng cho từng giới.

Các gia đình dân tộc Kinh và dân tộc Mường do phụ nữ làm chủ hộ ít có nguy cơ bị đói nghèo hơn so với các dân tộc khác. Phát hiện này củng cố các nghiên cứu trước đây cho rằng, cần phải tập trung các biện pháp xoá đói giảm nghèo theo giới vào các nhóm dân tộc thiểu số ngoài dân tộc Kinh hay các nhóm dân tộc gần gũi với người Kinh.

Khi trình độ học vấn càng cao thì tất cả các hộ và các HNUCH càng ít có xác suất bị đói nghèo hơn, kể cả khi coi các yếu tố nghề nghiệp và nơi cư trú của họ là bất biến. Khi tỷ lệ thành viên hộ gia đình được học nghề hoặc đã

qua đào tạo không chính quy càng cao thì nguy cơ bị đói nghèo của hộ đó nhìn chung là thấp hơn, nhưng với các HNUCH thì tác động này lớn hơn một chút.

Kết quả phân tích dữ liệu không chỉ ra mối liên hệ giữa tuổi của chủ hộ và tình trạng đói nghèo ở các HNUCH. Tuy nhiên, khi phân tích tất cả các hộ, ta thấy xu hướng là: các chủ hộ lớn tuổi hơn nhưng vẫn trong độ tuổi lao động có ít nguy cơ bị đói nghèo hơn. Khi chủ hộ càng lớn tuổi thì kinh nghiệm, nguồn vốn tích lũy được và nguồn cung cấp lao động dồi dào hơn (do ít phải chăm sóc con hơn, con cái trưởng thành hơn) thì thường ít bị đói nghèo hơn. Tuy nhiên, chủ hộ danh nghĩa trong hộ gia đình do phụ nữ làm chủ có thể không phải là người ra quyết định thực thụ mà lại là một người khác, thường là lớn tuổi hơn, được chọn lựa vì lý do quản lý. Mối quan hệ giữa tuổi của chủ hộ và đói nghèo có thể không rõ nét lắm, và do vậy nên cẩn thận khi sử dụng các kết luận mang tính suy diễn về mối quan hệ này.

Quy mô hộ gia đình không ảnh hưởng đến xác suất bị đói nghèo ở các HNUCH, trừ trường hợp các hộ độc thân. Hộ độc thân phụ nữ có nguy cơ bị đói nghèo cao hơn đáng kể so với hộ độc thân nam giới. Các hộ độc thân thường thiếu lao động, mà điều này lại gây tổn hại cho phụ nữ nhiều hơn so với nam giới khi coi các yếu tố khác là bất biến. Nhóm các hộ độc thân có thể chỉ là số lượng nhỏ, và nhìn chung khó có khả năng bị đói nghèo, nhưng hộ nữ độc thân nên được coi như một nhóm đối tượng đặc biệt cần can thiệp. Có thể cần phải phân tích chi tiết hơn về nguồn cung cấp lao động trong các loại hộ gia đình khác nhau nhằm hiểu được những khác biệt giới về đói nghèo.

*Việc xác định rõ hơn về những gì tạo nên một hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ có tác dụng phục vụ cho các mục đích nghiên cứu và xác định mục tiêu đối tượng.*

*Hộ gia đình độc thân có thể cần các biện pháp can thiệp riêng.*

## 6. Khuôn khổ chính sách chung quan tâm đến giới

*Nếu chỉ xét những khác biệt về các yếu tố kinh tế-xã hội không thì không thể giải thích được những khác biệt về đói nghèo giữa các HNUCH và các hộ gia đình khác; điều này có nghĩa là cần phải có các biện pháp can thiệp riêng cho từng giới.*

*Dường như cả yếu tố cung và yếu tố cầu đang tác động đến những sự khác biệt giới trong các thành quả kinh tế-xã hội; cần phải phối hợp các chính sách để khắc phục những sự khác biệt đó.*

*Chính sách cần phải tác động tới cả các thiết chế bên ngoài lẫn hành vi của hộ gia đình.*

*Việc chia sẻ nguồn lực trong các hộ gia đình gây khó khăn cho việc nhận dạng và xác định mục tiêu đối tượng của chính sách giới.*

*Các đặc điểm của chính sách có ý nghĩa quan trọng để đảm bảo cho phụ nữ được hưởng lợi khi chính sách đó nhằm vào hộ gia đình.*

Kết quả nghiên cứu cho thấy các biện pháp can thiệp riêng cho từng giới có thể đảm bảo bình đẳng về phát triển ở Việt Nam. Khác biệt giới được thể hiện rõ nét qua các điều kiện kinh tế-xã hội như giáo dục, việc làm và thu nhập. Ở đây cũng có các mối tương tác giữa các đặc điểm xã hội-địa lý và giới tính của người chủ hộ có liên quan tới điều kiện sống. Khác biệt giới và tác động của những đặc tính này đối với đói nghèo cần phải được xem xét khi xây dựng những chính sách xoá đói giảm nghèo.

Việc phân tích để phân biệt giữa các yếu tố *cung* và yếu tố *cầu* có ý nghĩa quan trọng vì nó sẽ quyết định nội dung của chính sách công cần xây dựng. Nếu cho rằng điều kiện thị trường và bối cảnh thể chế liên quan tới việc ra quyết định của các cá nhân là nguyên nhân chính dẫn đến các kết quả không đồng đều thì chính sách cần phải tập trung vào việc điều chỉnh những yếu tố “bên cung” này. Mặt khác, nếu bất bình đẳng bắt nguồn từ các quyết định của cá nhân - có thể do những khác biệt giới về sự lựa chọn, quan niệm truyền thống về vai trò giới, khả năng tiếp cận tài sản và quyền kiểm soát thu nhập - thì chính sách nên đặt trọng tâm hàng đầu vào “bên cầu”. Khác biệt giới về tỷ lệ nhập học, việc làm và khả năng tiếp cận các nguồn lực như được xác định trong báo cáo này có lẽ xuất phát từ sự kết hợp cả yếu tố cung và yếu tố cầu. Như vậy, cần phải có một chính sách tổng hợp.

Chính sách đảm bảo bình đẳng giới có thể hướng vào các thiết chế bên ngoài cung cấp hàng hoá và dịch vụ, hoặc hướng vào các hộ gia đình nhằm thay đổi hành vi cá nhân, hoặc hướng vào cả hai đối tượng đó. Khi xem xét các biện pháp can thiệp bằng chính sách, chính phủ có rất nhiều phương án lựa chọn để điều chỉnh tình trạng mất cân bằng giới. Những phương án này bao gồm: cung cấp hàng hoá và dịch vụ trực tiếp, tài trợ vốn cho các hoạt động cung ứng tư nhân, chuyển thu nhập, đánh thuế và các chỉ thị về những việc được phép và không cho phép làm. Việc lựa chọn các công cụ chính sách đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ lưỡng các yếu tố khác nhau có ảnh hưởng đến một kết quả cụ thể nào đó cũng như những bất cập mà các phương án lựa chọn chính sách khác nhau có thể gặp phải khi điều chỉnh những sự bất bình đẳng hiện nay.

Dạng thức chia sẻ nguồn lực và thu nhập trong hộ gia đình đặt ra vấn đề về “nhận dạng và xác định mục tiêu đối tượng” cho chính sách quan tâm tới giới. Kết quả của phân tích dữ liệu ĐTMSVN không bảo đảm xác định được ích lợi cá nhân của các chính sách và không đảm bảo được rằng chỉ có đối tượng thụ hưởng là thu được lợi.

Một mối quan tâm chính trong chính sách quan tâm tới giới là tiềm năng tái phân bổ nguồn lực trong hộ gia đình cho phù hợp với các chính sách và những thay đổi của môi trường ngoại cảnh. Trong bối cảnh này, các chính sách hiệu quả nhất có thể là: (a) những chính sách mang lại những ích lợi có



thể xác định được cho từng cá nhân và không thể thay thế được; và (b) những chính sách tăng cường vị thế thương thuyết của phụ nữ trong gia đình nhằm ngăn chặn việc tái phân bổ nguồn lực (nói chung) không có lợi cho họ. Trong trường hợp này, trọng tâm là các chính sách được “cá nhân hoá” theo một nghĩa nào đó. Loại chính sách thứ hai bao gồm các chính sách giúp tăng mức thu nhập của phụ nữ trong thời gian trước mắt, cho dù ích lợi đó được: (a) chia sẻ với những thành viên khác trong gia đình; (b) có thể bị người khác chiếm dụng thông qua việc tái phân bổ nguồn lực.

Khuyến khích phụ nữ theo học các bậc trên tiểu học, các chính sách thúc đẩy quyền sở hữu tài sản cá nhân, và tăng cường khả năng tiếp cận của phụ nữ với các nguồn tín dụng chính thức cũng như các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản (có chất lượng cao hơn và chi phí thấp hơn) - đó là những giải pháp có khả năng mang lại hiệu quả cao nhất. Những giải pháp hướng ích lợi vào cá nhân và trong trường hợp như vậy, các ích lợi đó không thể bị chiếm dụng thông qua quá trình tái phân bổ nguồn lực. Hơn nữa, việc cung cấp thông tin cho phụ nữ về các quyền hợp pháp của họ - mà trên thực tế những quyền này là bình đẳng ở Việt Nam - có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

Nhóm các biện pháp can thiệp bằng chính sách thứ hai nhằm tăng thu nhập của phụ nữ trong thời gian trước mắt, đồng thời thừa nhận rằng, việc phân công lại các hoạt động trong hộ gia đình có thể làm cho các ích lợi này tồn tại tương đối ngắn ngủi. Việc tăng cường hỗ trợ kỹ thuật cho chăn nuôi và cho các hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp quy mô nhỏ (đặc biệt là các doanh nghiệp bán lẻ) có khả năng đem lại ích lợi cho phụ nữ (nhiều hơn cho nam giới) bởi vì các mô hình hoạt động hiện tại cho thấy phụ nữ tham gia vào các lĩnh vực này nhiều hơn.

Mức độ dễ bị tổn thương thường được đánh giá dựa trên những đặc tính phức tạp hơn về thu nhập-chi tiêu của hộ gia đình. Tuy nhiên, việc thu thập những chỉ số này rất khó khăn và tốn kém. Nhưng không nên để việc này ngăn cản quá trình thực thi các kế hoạch giám sát thích hợp vì ở đây có các mối tương quan đơn giản hơn về đói nghèo mà các mối tương quan này lại cho ta thấy những khác biệt giới ở góc độ cá nhân, bao gồm các chỉ số về môi trường sức khoẻ/vệ sinh và về nơi ở hợp vệ sinh/tiện nghi đầy đủ.

Việc xác định mục tiêu đối tượng theo vùng lãnh thổ nên được coi là một thành tố quan trọng của chính sách về giới; nhưng cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về các yếu tố địa lý có liên quan tới đói nghèo và được phân biệt theo giới tính. Khu vực nông thôn và các vùng có nhiều người dân tộc thiểu số cư trú đòi hỏi phải có các biện pháp can thiệp bình đẳng giới quy mô hơn so với khu vực thành thị và vùng có nhiều người Kinh sinh sống. Tuy nhiên, cần tiếp tục nghiên cứu để xác định được những khác biệt về địa lý cụ thể hơn và tính đặc thù cao hơn của các biện pháp can thiệp như vậy.

*Một số chính sách có khả năng hỗ trợ phụ nữ nhiều hơn các đối tượng khác trong việc thực hiện tái phân bổ nguồn lực.*

*Tác động của các chính sách tạo thu nhập đối với phụ nữ có khả năng sẽ giảm đi do việc tái phân bổ ích lợi trong hộ gia đình.*

*Có thể dùng các chỉ số đơn giản hơn và ít tốn kém hơn so với chỉ số thu nhập hoặc chi tiêu để giám sát tình trạng bất bình đẳng giới.*

*Việc xác định mục tiêu đối tượng theo vùng lãnh thổ có khả năng giữ vai trò quan trọng, nhưng cần phải tiến hành nghiên cứu thêm.*

## 7. Kết luận

*Những khác biệt về giới vẫn còn tồn tại*

Báo cáo này đánh giá tổng quan về vị thế của phụ nữ so với nam giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam. Những phát hiện này cho phép kết luận rằng nếu như mức độ thiệt thòi của phụ nữ, trẻ em gái và các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ không giống nhau thì hiện tượng khác biệt về giới vẫn còn tồn tại cả trong lĩnh vực kinh tế lẫn xã hội. Điều này đòi hỏi phải có chính sách nhạy cảm giới để đẩy nhanh quá trình thay đổi các chuẩn mực xã hội và các điều kiện kinh tế để đạt được bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn Việt Nam.

*Thiếu dữ liệu về tình hình phân bố nguồn lực trong nội bộ hộ gia đình.*

Kết quả phân tích trên bị hạn chế do thiếu dữ liệu về tình hình phân bố nguồn lực trong nội bộ hộ gia đình mà những dữ liệu như vậy cho phép phân tích sự tồn tại của những ý kiến thiên lệch về giới trong phạm vi hộ gia đình. Cần phải tiến hành phân tích kỹ hơn để có thể xác định tốt hơn mục tiêu đối tượng theo vùng lãnh thổ cho các biện pháp can thiệp nhằm đạt được bình đẳng giới ở Việt Nam ở mức độ cao hơn.

*Cần phân tích thêm về các vấn đề như: tiếp cận tín dụng, thất nghiệp và bạo lực trong gia đình.*

Ngoài ra, thật thú vị nếu thu thập được thêm các dữ liệu về một số chủ đề như các vấn đề về dân tộc thiểu số, khả năng tiếp cận tín dụng của phụ nữ và nam giới, việc sử dụng các khoản tín dụng đó, thất nghiệp ở phụ nữ và nam giới, cũng như các vấn đề về bạo lực trong gia đình.

*Cần tiến hành phân tích thường xuyên các dữ liệu thu thập về hộ gia đình trên góc độ giới và phổ biến rộng rãi các kết quả phân tích đó.*

Điều quan trọng nhất là phải thường xuyên tiến hành phân tích về giới như vậy để theo dõi tiến độ thực hiện các mục tiêu do chính phủ Việt Nam đề ra trong một số chiến lược, ví dụ như Chiến lược vì sự Tiến bộ của Phụ nữ và Chiến lược Tăng trưởng và Xoá đói Giảm nghèo Toàn diện, cũng như tiến độ thực hiện Các Mục tiêu Phát triển Thiên Niên kỷ. Bước thứ hai nhưng cực kỳ quan trọng là phổ biến rộng rãi các kết quả nghiên cứu. Đợt phân tích về giới tiếp theo sẽ được thực hiện vào năm 2003, khi có dữ liệu mới từ cuộc Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2002.



**Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên Hợp Quốc**

3 Nguyễn Gia Thiều, Hà Nội- Việt Nam  
ĐT: (84 4) 942 3239 / 942 4694 / 942 4208  
Fax: (84 4) 942 3257  
FAO-VNM@fao.org



**Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc**

25-29 Phan Bội Châu, Hà Nội - Việt Nam  
ĐT: (84 4) 942 1495  
Fax: (84 4) 942 2267  
E-mail: [registry@undp.org.vn](mailto:registry@undp.org.vn)  
[www.undp.org.vn](http://www.undp.org.vn)